

Số: *43F*/BC-UBND

Lai Châu, ngày *30* tháng *11* năm 2020

BÁO CÁO

Quyết toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2019

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Quyết định số 1629/QĐ-TTg ngày 23/11/2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2019; Quyết định số 2231/QĐ-BTC ngày 23/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2019;

Thực hiện Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 10/12/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh khoá XIV, kỳ họp thứ 8, về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách địa phương năm 2019.

Ủy ban nhân dân tỉnh đã tổ chức triển khai thực hiện dự toán thu, chi ngân sách đảm bảo đúng quy định. Ủy ban nhân dân (UBND) tỉnh báo cáo, trình Hội đồng nhân dân (HĐND) tỉnh về quyết toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2019 với các nội dung chính như sau:

A. QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

Tổng quyết toán thu ngân sách địa phương năm 2019 (*đã triệt tiêu thu trợ cấp của ngân sách cấp dưới*) 10.504.681.845.314 đồng, tăng 33,2% so với dự toán HĐND tỉnh giao, tăng 3,1% so với năm 2018.

I. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn

Dự toán HĐND tỉnh giao: 2.150.000.000.000 đồng, quyết toán 2.207.613.555.371 đồng (*ngân sách Trung ương hưởng 300.189.401.818 đồng; ngân sách địa phương hưởng 1.907.424.153.554 đồng*), tăng 19% so với dự toán Trung ương giao, tăng 2,7% so với dự toán HĐND tỉnh giao, bằng 97,58% so với quyết toán 2018, cụ thể:

1. Thu nội địa: Dự toán HĐND tỉnh giao 2.110.500.000.000 đồng, thực hiện quyết toán 2.148.565.144.367 đồng, tăng 1,8% so với dự toán Trung ương

giao, tăng 1,8% so với dự toán HĐND tỉnh giao, bằng 97,23% so với năm 2018, bao gồm:

1.1. Thu từ khu vực Doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý: 977.016.967.136 đồng, đạt 91% so với dự toán Trung ương giao, đạt 81,4% so với dự toán HĐND tỉnh giao, bằng 77,68% so với thực hiện năm 2018.

Nguyên nhân: Nguồn thu này không đạt dự toán do số thu của các doanh nghiệp thủy điện chiếm tỷ trọng lớn, song năm 2019 thời tiết khô hạn dẫn đến sản lượng điện thương phẩm giảm mạnh dẫn tới thuế nộp ngân sách nhà nước giảm, cụ thể: Thủy điện Lai Châu giảm 138.400 triệu đồng, thủy điện Sơn La giảm 18.900 triệu đồng.

1.2. Thu từ khu vực Doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý: 8.653.884.056 đồng, tăng 44,2% so với dự toán Trung ương và dự toán HĐND tỉnh giao, tăng 85,67% so với thực hiện năm 2018.

Nguyên nhân: Nguồn thu này tăng do hoạt động sản xuất kinh doanh của các Công ty đạt kết quả tốt dẫn đến nộp ngân sách cao như: Công ty Cổ phần môi trường đô thị tỉnh Lai Châu 1.186 triệu đồng, Công ty Cổ phần quản lý và xây dựng cầu đường 3 tỉnh Lai Châu 1.795 triệu đồng, Công ty Cổ phần xây dựng và quản lý cầu đường I tỉnh Lai Châu 2.086 triệu đồng.

1.3. Thu từ khu vực Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài: 3.517.948.658 đồng, tăng 75,9% so với dự toán Trung ương và dự toán HĐND tỉnh giao, bằng 82% so với thực hiện năm 2018.

Nguyên nhân: Nguồn thu này tăng chủ yếu là do các nhà thầu thi công các công trình thủy điện trên địa bàn nộp thay nhà thầu nước ngoài phần nhập máy móc thiết bị cho các công trình thủy điện.

1.4. Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh: 350.181.381.379 đồng, tăng 40% so với dự toán Trung ương giao, tăng 34,7% so với dự toán HĐND tỉnh giao, tăng 39,16% so với thực hiện năm 2018.

Nguyên nhân: Nguồn thu này tăng do UBND tỉnh đã quyết liệt chỉ đạo Cục Thuế tỉnh đẩy mạnh công tác thu tiền thuế còn nợ thông qua công tác hoàn thuế giá trị gia tăng, đặc biệt là thu nợ thuế đối với một số doanh nghiệp có số tiền thuế nợ đọng lớn (cụ thể: Công ty Trách nhiệm hữu hạn xây dựng Hưng Hải 50.400 triệu đồng, Công ty Cổ phần năng lượng Nậm Na 2 là 34.300 triệu đồng; Công ty Cổ phần năng lượng Nậm Na 3 là 73.500 triệu đồng...) và thu từ hoạt động của một số thủy điện nhỏ đi vào khai thác. Bên cạnh đó, công tác quản lý thuế đối với hoạt động xây dựng cơ bản vắng lai doanh nghiệp ngoại tỉnh, công tác kiểm tra, thanh tra về thuế được tăng cường.

1.5. Lệ phí trước bạ: 51.414.941.242 đồng, tăng 3% so với dự toán Trung ương giao, đạt 95,2% so với dự toán HĐND tỉnh giao, bằng 94,8% so với thực hiện năm 2018.

Nguyên nhân: Nguồn thu này không đạt dự toán do hoạt động mua bán, chuyển nhượng ô tô, xe máy, nhà đất giảm.

1.6. Thuế thu nhập cá nhân: 25.577.823.402 đồng, đạt 98,4% so với dự toán Trung ương và dự toán HĐND tỉnh giao, bằng 96,58% so với thực hiện năm 2018.

1.7. Thu thuế bảo vệ môi trường: 130.000.000.400 đồng, đạt 100% so với dự toán Trung ương và dự toán HĐND tỉnh giao, tăng 32,1% so với thực hiện năm 2018.

1.8. Thu từ phí, lệ phí: 41.096.640.009 đồng, tăng 3% so với dự toán Trung ương giao, đạt 69% so với dự toán HĐND tỉnh giao (*trong đó: ngân sách Trung ương hưởng 3.297.766.347 đồng, ngân sách địa phương hưởng 37.798.873.662 đồng*), bằng 61,64% so với thực hiện năm 2018.

Nguyên nhân: Do chính sách biên mậu thắt chặt, một số mặt hàng không được thông quan và Trung Quốc xây dựng rào chắn các lối mở khu vực biên giới dẫn tới số thu từ phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng trong khu vực cửa khẩu giảm.

1.9. Thu tiền sử dụng đất: 190.979.968.268 đồng, tăng 2,39 lần so với dự toán Trung ương giao, đạt 92,3% so với dự toán HĐND tỉnh giao, bằng 74,04% so với thực hiện năm 2018.

Nguyên nhân: Nguồn thu này không đạt dự toán HĐND tỉnh giao, do thị trường bất động sản năm 2019 trên địa bàn tỉnh trầm lắng; một số huyện, thành phố chậm tổ chức đấu giá đất.

1.10. Thu tiền thuê đất, mặt nước: 28.234.133.932 đồng, tăng 4,03 lần so với dự toán Trung ương giao, tăng 3,02 lần so với dự toán HĐND tỉnh giao, tăng 2,67 lần so với thực hiện năm 2018.

Nguyên nhân: Nguồn thu này tăng do phát sinh thu tiền thuê đất đấu giá tài sản gắn với thuê đất trả tiền một lần chợ mới Sìn Hồ và tổ chức đấu giá đất thương mại cho các hộ gia đình để sản xuất kinh doanh ở một số huyện. Bên cạnh đó số thu nợ của một số tổ chức, cá nhân từ năm trước chuyển sang, tiền thuê đất của một số tổ chức, cá nhân hết thời gian thuê đất tiếp tục ký hợp đồng thuê đất mức thuê mới cao hơn.

1.11. Thu tiền cho thuê nhà ở thuộc sở hữu nhà nước: Thực hiện 255.767.675 đồng (*Ban Quản lý khu kinh tế cửa khẩu Ma Lù Thàng*).

1.12. Thu khác ngân sách: 74.446.953.151 đồng, tăng 2,48 lần so với dự toán trung ương giao, tăng 1,86 lần so với dự toán HĐND tỉnh giao (*trong đó: ngân sách Trung ương hưởng 12.088.839.232 đồng, ngân sách địa phương hưởng 62.358.113.919 đồng*), tăng 70% so với thực hiện năm 2018.

Nguyên nhân: Nguồn thu này tăng chủ yếu là thu hồi các khoản chi năm trước qua công tác thanh tra, kiểm toán, quyết toán dự án hoàn thành, thu tiền bán tài sản thuộc sở hữu nhà nước và các khoản thu ngân sách khác theo quy định.

1.13. Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản: 234.522.084.268 đồng, tăng 2,61 lần so với dự toán Trung ương và dự toán HĐND tỉnh giao (*trong đó: ngân sách Trung ương hưởng 161.252.269.580 đồng, ngân sách địa phương hưởng 73.269.814.688 đồng*), tăng 2,3 lần so với thực hiện năm 2018.

Nguyên nhân: Nguồn thu này tăng cao so với dự toán giao do cuối năm 2018 Bộ Tài nguyên và Môi trường có thông báo thuế tài nguyên dẫn đến các doanh nghiệp chuyển nộp ngân sách năm 2019 số tiền 49 tỷ đồng (*Công ty Thủy điện Huội Quảng - Bản Chát - Chi nhánh Tập đoàn điện lực Việt Nam*), thu hồi nợ thuế của Công ty Cổ phần đất hiếm Lai Châu - VIMICO 11 tỷ đồng, Công ty Trách nhiệm hữu hạn Lương Việt 1,2 tỷ đồng, Công ty Trách nhiệm hữu hạn dịch vụ thương mại và Xây dựng Hoàng Thắng 0,557 tỷ đồng, Công ty Cổ phần Thủy điện Hua Chăng 0,5 tỷ đồng, Công ty Cổ phần Thủy điện Sơn La nộp trước tiền thu cấp quyền khai thác khoáng sản tháng 12 năm 2019 theo quy định hạch toán năm 2020 nhưng đã nộp vào thu ngân sách năm 2019 số tiền 57,72 tỷ đồng.

1.14. Thu tại xã (*thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác*): 297.077.000 đồng, đạt 42,4% so với dự toán HĐND tỉnh giao, tăng 60,9% so với thực hiện năm 2018.

1.15. Thu hồi vốn, lợi nhuận sau thuế: 3.473.365.983 đồng, bao gồm: Thu hồi vốn nhà nước đầu tư bến xe khách tỉnh: 3.000.000.000 đồng, thu cổ tức từ Công ty Cổ phần nước sạch Lai Châu: 200.658.183 đồng, Công ty Cổ phần quản lý và xây dựng cầu đường 3 Lai Châu: 107.044.200 đồng, Công ty Cổ phần xây dựng và quản lý cầu đường I Lai Châu: 165.663.600 đồng.

1.16. Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết: 28.896.207.808 đồng, tăng 11,1% so với dự toán Trung ương và dự toán HĐND tỉnh giao, tăng 4,34% so với thực hiện năm 2018.

2. Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu: 41.716.125.611 đồng, tăng 5,6% so với dự toán Trung ương giao và dự toán HĐND tỉnh giao, tăng 12,2% so với thực hiện năm 2018.

3. Các khoản huy động, đóng góp: 17.332.285.393 đồng, trong đó:

- Thu ngân sách nhà nước các khoản ủng hộ, đóng góp số tiền: 11.000.000.000 đồng (bao gồm: Tỉnh Lào Cai ủng hộ để xây dựng Trường tiểu học xã Bum Tở huyện Mường Tè 5.000.000.000 đồng, thành phố Hà Nội ủng hộ để thực hiện xóa đói giảm nghèo 3.000.000.000 đồng, thành phố Điện Biên, thành phố Sơn La, thành phố Hòa Bình ủng hộ thành phố Lai Châu 3.000.000.000 đồng).

- Các khoản ghi thu ngân sách: 6.332.285.393 đồng (bao gồm: Quỹ cứu trợ của Mặt trận tổ quốc tỉnh 4.873.000.000 đồng, viện trợ phi dự án của tổ chức Plan 160.000.000 đồng, nguồn kinh phí do Hiệp hội Doanh nghiệp Trung Quốc tại Việt Nam hỗ trợ xây dựng dự án: Nâng cấp đường giao thông nông thôn bản Nà Cúng - Kim Đồng - Nà Giang - Nà Doong xã Bản Lang huyện Phong Thổ năm 2019: 1.299.285.393 đồng).

II. Thu kết dư ngân sách: 299.484.396.547 đồng, bao gồm:

- Ngân sách tỉnh:	14.565.982.894 đồng.
- Ngân sách huyện:	250.140.548.716 đồng.
- Ngân sách xã:	34.777.864.937 đồng.

III. Thu chuyển nguồn: 2.010.054.211.139 đồng, bao gồm:

- Ngân sách tỉnh:	1.502.883.790.033 đồng.
- Ngân sách huyện:	448.324.948.231 đồng.
- Ngân sách xã:	58.845.472.875 đồng.

IV. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên: 6.112.737.401.108 đồng, tăng 3,1% so với dự toán Trung ương và dự toán HĐND tỉnh giao, trong đó:

1. Thu bổ sung cân đối: 4.196.747.000.000 đồng, đạt 100% dự toán trung ương giao.

2. Thu bổ sung có mục tiêu: 1.915.990.401.108 đồng (bao gồm: Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn trong nước 1.887.586.920.000 đồng, Bổ sung có mục tiêu bằng vốn nước ngoài 28.403.481.108 đồng), tăng 186.367.401.108 đồng, do trong năm Trung ương bổ sung có mục tiêu cho địa phương để thực hiện đo đạc, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai 2018; hỗ trợ khẩn cấp về nhà ở cho các hộ dân bị ảnh hưởng bởi thiên tai; thực hiện Chương trình quốc gia phòng, chống bệnh lở mồm long móng giai đoạn 2016-2020; khắc phục hậu quả thiên tai từ tháng 6 đến cuối tháng 8 năm 2019; triển khai giai đoạn 1 của dự án khắc phục sạt lở bờ sông biên giới khu vực mốc 68; thực hiện các dự án cấp bách về phòng cháy, chữa cháy bảo vệ rừng năm 2019; bổ sung nguồn dự phòng ngân sách Trung ương để thực hiện các dự án cấp bách.

V. Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên: 246.033.348.966 đồng; bao gồm:

1. Ngân sách Trung ương hưởng: 73.556.000.000 đồng.
2. Ngân sách địa phương hưởng: 172.477.348.966 đồng.

VI. Thu vay của ngân sách: 2.504.334.000 đồng (*từ nguồn Chính phủ vay về cho vay lại để thực hiện Chương trình mở rộng quy mô vệ sinh nước sạch nông thôn*).

*** Chi tiết quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn các huyện, thành phố được hưởng:**

1. **Huyện Tam Đường:** 34.179.686.755 đồng (*cấp huyện 33.590.431.161 đồng, cấp xã 589.255.594 đồng*), tăng 26% so với dự toán HĐND tỉnh giao, tăng 33% so với quyết toán năm 2018.

2. **Huyện Phong Thổ:** 38.930.817.040 đồng (*cấp huyện 37.291.470.403 đồng, cấp xã 1.639.346.637 đồng*) tăng 1,7% so với dự toán HĐND tỉnh giao, tăng 17,3% so với quyết toán năm 2018.

3. **Huyện Sìn Hồ:** 38.097.304.863 đồng (*cấp huyện 37.697.900.092 đồng, cấp xã 399.404.771 đồng*) tăng 91% so với dự toán HĐND tỉnh giao, tăng 40,4% so với quyết toán năm 2018.

4. **Huyện Nậm Nhùn:** 33.893.288.801 đồng (*cấp huyện 33.443.110.470 đồng, cấp xã 450.178.331 đồng*), tăng 14% so với dự toán HĐND tỉnh giao, tăng 2,7% so với quyết toán năm 2018.

5. **Huyện Mường Tè:** 45.180.655.594 đồng (*cấp huyện 44.410.457.947 đồng, cấp xã 770.197.647 đồng*), tăng 17% dự toán HĐND tỉnh giao, tăng 7,6% so với quyết toán năm 2018.

6. **Huyện Than Uyên:** 48.602.071.148 đồng (*cấp huyện 46.774.433.375 đồng, cấp xã 1.827.637.773 đồng*), tăng 4% so với dự toán HĐND tỉnh giao, tăng 0,05% so với quyết toán năm 2018.

7. **Huyện Tân Uyên:** 51.270.148.167 đồng (*cấp huyện 50.509.968.871 đồng, cấp xã 760.179.296 đồng*), tăng 26,9% so với dự toán HĐND tỉnh giao, tăng 5,2% so với quyết toán năm 2018.

8. **Thành phố Lai Châu:** 218.467.752.769 đồng (*cấp Thành phố 216.608.150.371 đồng, cấp xã, phường 1.859.602.398 đồng*), đạt 96% so với dự toán HĐND tỉnh giao, bằng 94,6% so với quyết toán năm 2018.

B. QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

Tổng chi NSDP năm 2019 (*đã triệt tiêu chi trợ cấp cho ngân sách cấp dưới*) là 10.218.811.711.472 đồng, tăng 29,6% so với dự toán HĐND tỉnh giao và tăng 2,3% so với quyết toán năm 2018, bao gồm:

I. Chi cân đối NSDP: Dự toán HĐND tỉnh giao 6.318.476.000.000 đồng, thực hiện 6.505.196.370.212 đồng, tăng 3 % so với dự toán HĐND tỉnh giao, cụ thể:

1. Chi đầu tư phát triển: Dự toán HĐND tỉnh giao 754.820.000.000 đồng, thực hiện 861.488.115.552 đồng, tăng 14,1% so với dự toán HĐND tỉnh giao và tăng 15,3% so với quyết toán năm 2018. Nguyên nhân tăng do thanh toán khối lượng hoàn thành, thu hồi nợ tạm ứng vốn đầu tư năm 2018 chuyển nguồn sang năm 2019 theo quy định.

2. Chi thường xuyên: Dự toán HĐND tỉnh giao 5.249.589.000.000 đồng; quyết toán chi 5.627.107.132.205 đồng, tăng 7,2% so với dự toán HĐND tỉnh giao và tăng 4,3% so với quyết toán năm 2018, trong đó:

2.1. Chi các hoạt động kinh tế (*chi sự nghiệp kinh tế*): Dự toán HĐND tỉnh giao 681.416.000 đồng, thực hiện 905.475.727.790 đồng, tăng 32,9% so với dự toán HĐND tỉnh giao. Nguyên nhân tăng do trong năm bổ sung kinh phí để thực hiện các nhiệm vụ: Kinh phí khắc phục hậu quả do mưa lũ, lũ quét, sạt lở đất, dịch bệnh tả lợn Châu Phi; kinh phí bổ sung thực hiện các đề án, nghị quyết, chính sách.

2.2. Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo: Dự toán HĐND tỉnh giao 2.348.235.000.000 đồng, thực hiện 2.375.772.280.713 đồng, tăng 1,2% so với dự toán HĐND tỉnh giao.

2.3. Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình: Dự toán HĐND tỉnh giao 693.878.000.000 đồng, thực hiện 733.176.763.682 đồng, tăng 5,7% so với dự toán HĐND tỉnh giao.

2.4. Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ: Dự toán HĐND tỉnh giao 10.500.000.000 đồng, thực hiện 5.241.564.900 đồng, đạt 49,9% dự toán HĐND tỉnh giao. Nguyên nhân chưa đạt dự toán là do một số đề tài khoa học đã tạm ứng kinh phí để thực hiện nhưng chưa hoàn thiện hồ sơ thanh toán kịp trong năm 2019 thực hiện chuyển nguồn số dư tạm ứng sang năm 2020 để tiếp tục thực hiện thanh toán theo quy định.

2.5. Chi sự nghiệp văn hoá thông tin: Dự toán HĐND tỉnh giao 53.556.000.000 đồng, thực hiện 60.632.337.159 đồng, tăng 13,2% so với dự toán HĐND tỉnh giao. Tăng do trong năm bổ sung kinh phí tổ chức kỷ niệm các ngày lễ lớn của tỉnh (*110 năm thành lập tỉnh, 15 năm chia tách thành lập tỉnh Lai Châu*).

2.6. Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình: Dự toán HĐND tỉnh giao 54.980.000.000 đồng, thực hiện: 56.580.615.749 đồng, tăng 2,9% so với dự toán HĐND tỉnh giao.

2.7. Chi sự nghiệp thể dục, thể thao: Dự toán HĐND tỉnh giao 11.550.000.000 đồng, thực hiện 11.884.782.876 đồng, tăng 2,9% so với dự toán

HĐND tỉnh giao. Do bổ sung kinh phí tăng chế độ chính sách và đối tượng Đề án đào tạo năng khiếu thể dục thể thao cho vận động viên thành tích cao.

2.8. Chi đảm bảo xã hội: Dự toán HĐND tỉnh giao 88.560.000.000 đồng, thực hiện 115.420.345.482 đồng, tăng 30,3% so với dự toán HĐND tỉnh giao. Nguyên nhân tăng do trong năm chi bổ sung thực hiện các chính sách an sinh xã hội; kinh phí khắc phục hậu quả thiên tai.

2.9. Chi quốc phòng: Dự toán HĐND tỉnh giao 96.099.000.000 đồng, thực hiện 131.902.323.337 đồng, tăng 37,3% so với dự toán HĐND tỉnh giao. Do trong năm bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ diễn tập phòng thủ và kinh phí thực hiện theo Luật Dân quân tự vệ và kinh phí hỗ trợ của địa phương để thực hiện nhiệm vụ quốc phòng.

2.10. Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội: Dự toán HĐND tỉnh giao 37.200.000.000 đồng, thực hiện 58.424.082.610 đồng, tăng 57,1% so với dự toán HĐND tỉnh giao. Do trong năm bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ diễn tập phòng thủ, kinh phí thực hiện Đề án đảm bảo an ninh trật tự trên địa bàn tỉnh theo Quyết định số 240-QĐ/TU và kinh phí hỗ trợ chi cho hoạt động an ninh trật tự.

2.11. Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường: Dự toán HĐND tỉnh giao: 47.970.000.000 đồng. Thực hiện 45.226.681.195 đồng đạt 94,3% dự toán HĐND tỉnh giao. Nguyên nhân chưa đạt dự toán là do việc triển khai tổ chức đấu thầu, lựa chọn nhà thầu của đơn vị dự toán vào thời điểm cuối năm nên chưa kịp thời giải ngân hết, số kinh phí chưa giải ngân được chuyển nguồn sang năm sau để tiếp tục thực hiện đảm bảo theo quy định.

2.12. Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể: Dự toán HĐND tỉnh giao: 1.076.082.000 đồng; thực hiện: 1.078.756.694.901 đồng, tăng 0,2% so với dự toán HĐND tỉnh giao.

2.13. Chi ngành, lĩnh vực khác (*chi khác ngân sách*): Dự toán HĐND tỉnh giao 49.563.000.000 đồng, thực hiện 48.612.931.811 đồng, đạt 98,1% dự toán HĐND tỉnh giao.

3. Chi trả nợ lãi vay theo quy định: Dự toán HĐND tỉnh giao 200.000.000 đồng, thực hiện: 216.900.062 đồng, tăng 8% so với dự toán HĐND tỉnh giao. Nguyên nhân tăng do trả lãi phát sinh của khoản vốn vay dự án mở rộng quy mô nước sạch vệ sinh môi trường nông thôn từ nguồn vay lại của Chính phủ.

4. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính: Thực hiện 1.000.000.000 đồng, đạt 100% so với dự toán HĐND tỉnh giao.

5. Chi nguồn từ nguồn ủng hộ, đóng góp: Quyết toán 15.384.222.393 đồng, bao gồm:

- Chi từ nguồn thu ủng hộ, đóng góp: 9.051.937.000 đồng (*bao gồm: Nâng cấp đài phun nước khu trụ sở hợp khối các cơ quan thành phố Lai Châu:*

3.000.000.000 đồng, xây dựng trường Tiểu học xã Bum Tở, huyện Mường Tè 5.000.000.000 đồng; xây dựng Nhà văn hóa tại xã Huổi Luông huyện Phong Thổ 500.000.000 đồng, xây dựng trường mầm non trung tâm xã Nậm Mạ, huyện Sìn Hồ: 551.937.000 đồng).

- Ghi chi từ nguồn ủng, hộ đóng góp 6.332.285.393 đồng (bao gồm: Quỹ cứu trợ của Mặt trận tổ quốc Việt Nam tỉnh 4.873.000.000 đồng, viện trợ phi dự án của tổ chức Plan 160.000.000 đồng, xây dựng dự án: Nâng cấp đường giao thông nông thôn bản Nà Cúng - Kim Đồng - Nà Giang - Nà Doong xã Bản Lang huyện Phong Thổ 1.299.285.393 đồng).

II. Chi chương trình mục tiêu, chương trình mục tiêu quốc gia

1. Chi chương trình mục tiêu quốc gia: Dự toán HĐND tỉnh giao 728.946.000.000 đồng, thực hiện 654.836.619.221 đồng, đạt 89,8% dự toán HĐND tỉnh giao, cụ thể:

a) Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững: Dự toán HĐND tỉnh giao 494.696.000.000 đồng, thực hiện 448.300.619.553 đồng, đạt 90,6% dự toán HĐND tỉnh giao.

- Vốn đầu tư: 351.201.190.549/392.982.000.000 đồng, đạt 89,4% dự toán, nguồn kinh phí còn lại chuyển nguồn sang năm 2020 thanh toán theo quy định.

- Vốn sự nghiệp: 97.099.429.004/1.001.714.000.000 đồng, đạt 95,5% dự toán, do các huyện, thành phố chưa thực hiện thanh toán hết chuyển nguồn sang năm 2020 tiếp tục thực hiện theo quy định.

b) Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới: Dự toán HĐND tỉnh giao 234.250.000.000 đồng, thực hiện 206.535.999.668 đồng, đạt 88,2% dự toán.

- Vốn đầu tư: 153.197.994.405/173.650.000.000 đồng, đạt 88,2%; nguồn kinh phí còn dư chuyển nguồn sang năm 2020 thực hiện theo quy định.

- Vốn sự nghiệp: 53.338.005.263/60.600.000.000 đồng, đạt 88% dự toán.

2. Chi bổ sung có mục tiêu để thực hiện các chương trình, mục tiêu nhiệm vụ: Dự toán HĐND tỉnh giao 748.108.000.000 đồng, thực hiện 1.090.423.844.495 đồng, đạt 145,8% dự toán HĐND tỉnh giao, bao gồm:

- Vốn đầu tư: 897.770.717.981/497.570.000.000 đồng, đạt 180,4% dự toán giao. Do thanh toán thu hồi tạm ứng các dự án đầu tư dư tạm ứng năm 2018 trở về trước chuyển nguồn sang năm 2019, được hạch toán vào quyết toán năm 2019 theo quy định.

- Vốn sự nghiệp: 192.653.126.514/250.538.000.000 đồng, đạt 76,9% dự toán giao.

III. Chi chuyển nguồn năm 2019 sang năm 2020: 1.624.643.094.578 đồng, bao gồm:

1. Chuyển nguồn ngân sách tỉnh: 1.112.548.896.277 đồng, bao gồm:

(1) Chuyển nguồn chi đầu tư phát triển thực hiện chuyển sang năm sau theo quy định của Luật Đầu tư công: 346.929.392.267 đồng; trong đó:

- *Chuyển nguồn tạm ứng vốn đầu tư theo quy định: 233.950.902.919 đồng.*
- *Chuyển nguồn dự toán vốn đầu tư được phép kéo dài: 41.474.332.952 đồng.*
- *Chuyển nguồn vốn đầu tư hết thời gian thanh toán: 71.504.156.396 đồng.*

(2) Chuyển nguồn chi mua sắm trang thiết bị đã đầy đủ hồ sơ, hợp đồng mua sắm trang thiết bị ký trước ngày 31/12/2019 thực hiện dự toán: 3.364.572.030 đồng.

(3) Chuyển nguồn thực hiện chính sách tiền lương: 54.386.749.099 đồng.

(4) Chuyển nguồn kinh phí được giao tự chủ của các đơn vị sự nghiệp công lập và các cơ quan nhà nước: 27.160.334.071 đồng.

(5) Chuyển nguồn các khoản dự toán được cấp có thẩm quyền bổ sung sau ngày 30 tháng 9 năm thực hiện dự toán: 140.110.785.809 đồng.

(6) Chuyển nguồn kinh phí cho các đề tài, dự án nghiên cứu khoa học được cấp có thẩm quyền quyết định: 11.807.551.680 đồng.

(7) Chuyển nguồn các khoản tăng thu, tiết kiệm chi được phép chuyển năm sau theo quy định: 361.033.849.728 đồng.

(8) Chuyển nguồn các khoản chi khác theo quy định: 167.755.661.593 đồng.

2. Chuyển nguồn ngân sách huyện, thành phố: 454.564.279.145 đồng, bao gồm:

(1) Chuyển nguồn chi đầu tư phát triển thực hiện chuyển sang năm sau theo quy định của Luật Đầu tư công: 227.737.985.320 đồng.

(2) Chuyển nguồn chi mua sắm trang thiết bị đã đầy đủ hồ sơ, hợp đồng mua sắm trang thiết bị ký trước ngày 31 tháng 12 năm thực hiện dự toán: 2.035.206.000 đồng.

(3) Chuyển nguồn thực hiện chính sách tiền lương: 24.593.457.689 đồng.

(4) Chuyển nguồn kinh phí được giao tự chủ của các đơn vị sự nghiệp công lập và các cơ quan nhà nước: 15.258.526.856 đồng.

(5) Chuyển nguồn các khoản dự toán được cấp có thẩm quyền bổ sung sau ngày 30 tháng 9 năm thực hiện dự toán: 54.577.309.487 đồng.

(6) Chuyển nguồn các khoản tăng thu, tiết kiệm chi được phép chuyển năm sau theo quy định: 99.368.442.821 đồng.

(7) Chuyển nguồn kinh phí khác theo quy định của pháp luật: 30.993.350.972 đồng.

3. Chuyển nguồn ngân sách xã, phường, thị trấn: 57.529.919.156 đồng, bao gồm:

(1) Chuyển nguồn chi đầu tư phát triển thực hiện chuyển sang năm sau theo quy định của Luật Đầu tư công: 32.585.997.700 đồng.

(2) Chuyển nguồn chi mua sắm trang thiết bị đã đầy đủ hồ sơ, hợp đồng mua sắm trang thiết bị ký trước ngày 31 tháng 12 năm thực hiện dự toán: 360.876.799 đồng.

(3) Chuyển nguồn thực hiện chính sách tiền lương: 3.742.426.938 đồng.

(4) Chuyển nguồn kinh phí được giao tự chủ của các đơn vị sự nghiệp công lập và các cơ quan nhà nước: 11.187.204.889 đồng.

(5) Chuyển nguồn các khoản dự toán được cấp có thẩm quyền bổ sung sau ngày 30 tháng 9 năm thực hiện dự toán: 7.360.472.562 đồng.

(6) Chuyển nguồn các khoản tăng thu, tiết kiệm chi được phép chuyển năm sau theo quy định: 1.810.134.355 đồng.

(7) Chuyển nguồn kinh phí khác theo quy định của pháp luật: 482.805.913 đồng.

IV. Chi nộp trả ngân sách cấp trên: 246.033.348.966 đồng, bao gồm:

1. Chi nộp trả ngân sách Trung ương: 73.556.000.000 đồng.

2. Chi nộp trả ngân sách tỉnh: 155.160.215.052 đồng.

3. Chi nộp trả ngân sách huyện, thành phố: 17.317.133.914 đồng.

V. Chi trả nợ gốc vay: Dự toán HĐND tỉnh giao 87.700.000.000 đồng, thực hiện 97.678.434.000 đồng, tăng 11,4% dự toán HĐND tỉnh giao (*dự toán giao đầu năm từ nguồn bội thu ngân sách 87.700.000.000 đồng, trong năm sử dụng nguồn kết dư ngân sách tỉnh năm 2018 để trả nợ gốc đến hạn theo kế ước 9.978.434.000 đồng*).

(Có biểu phụ lục chi tiết từ số 01 đến số 11 đính kèm)

C. KẾT DƯ NSDP NĂM 2019: 285.870.133.842 đồng, cụ thể như sau:

1. Kết dư ngân sách tỉnh: 29.803.589.365 đồng.

2. Kết dư ngân sách huyện, thành phố: 222.400.581.965 đồng, bao gồm:

- Vốn đầu tư xây dựng cơ bản: 13.152.193.841 đồng.

- Chi thực hiện các chế độ chính sách, các đề án, nghị quyết của tỉnh, chi thường xuyên khác: 182.573.019.545 đồng.

+ Chi thực hiện các chế độ chính sách: 54.882.006.558 đồng.

- + Chi thực hiện các đề án, nghị quyết của tỉnh: 52.432.053.313 đồng.
 - + Chi thường xuyên khác: 75.258.959.674 đồng.
 - Các chương trình mục tiêu: 26.509.531.223 đồng.
 - + Bổ sung mục tiêu: 19.356.989.752 đồng.
 - + Chương trình mục tiêu quốc gia: 7.152.541.471 đồng.
 - Nguồn ủng hộ, đóng góp: 165.837.356 đồng.
3. Kết dư ngân sách xã, phường, thị trấn: 33.665.962.512 đồng, bao gồm:
- Vốn đầu tư xây dựng cơ bản: 102.728.000 đồng.
 - Chi thực hiện các chế độ chính sách, các đề án, nghị quyết của tỉnh, chi thường xuyên khác: 26.837.431.855 đồng.
 - + Chi thực hiện các chế độ chính sách: 1.602.771.551 đồng.
 - + Chi thực hiện các đề án, nghị quyết của tỉnh: 2.566.331.627 đồng.
 - + Chi thường xuyên khác: 22.668.328.677 đồng.
 - Các chương trình mục tiêu: 6.725.802.657 đồng.
 - + Bổ sung mục tiêu: 1.718.481.000 đồng.
 - + Chương trình mục tiêu quốc gia: 5.007.321.657 đồng.

D. CÁC QUỸ NGOÀI NGÂN SÁCH

- Tổng số dư nguồn 31/12/2018: 131.574.110.525 đồng.
- Tổng số nguồn vốn phát sinh tăng trong năm: 649.876.969.297 đồng.
- Tổng số nguồn vốn đã sử dụng: 627.755.934.119 đồng.
- Tổng số dư nguồn đến 31/12/2019 là: 153.695.145.703 đồng.

(Có biểu phụ lục chi tiết số 12 kèm theo)

E. ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ CÔNG TÁC QUẢN LÝ ĐIỀU HÀNH NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2019

1. Những kết quả đạt được

- Dự toán năm 2019 đã được UBND tỉnh trình HĐND tỉnh khóa XIV kỳ họp thứ 8 ban hành tại Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 10/12/2018. Căn cứ Nghị quyết của HĐND tỉnh, UBND tỉnh tỉnh đã phân bổ và giao dự toán kịp thời cho các đơn vị dự toán và các huyện, thành phố đảm bảo đúng quy trình, thời gian quy định của Luật Ngân sách nhà nước. Tất cả các nhiệm vụ chi đều được bố trí theo định mức, chế độ chính sách theo quy định hiện hành, đồng thời bám sát theo định hướng của trung ương và của tỉnh.

- Trong công tác thu, UBND tỉnh đã chỉ đạo Sở Tài chính, Cục Thuế tỉnh, Hải quan, UBND các huyện, thành phố và các cơ quan có liên quan tập trung thu đúng, thu đủ các khoản thu phát sinh vào ngân sách nhà nước, tăng cường quản lý và thu nợ đọng về thuế, tổ chức quản lý tốt các nguồn thu; thực hiện tốt các giải pháp khai thác nguồn thu, chống thất thu trong lĩnh vực đất đai, hoạt động khai thác khoáng sản, kinh doanh bất động sản, hoạt động xăng dầu, quản lý tốt nguồn thu xây dựng cơ bản.

- Chi ngân sách địa phương được điều hành bám sát dự toán, công tác giải ngân vốn đầu tư được chú trọng; kịp thời giải quyết tốt các chế độ chính sách an sinh xã hội, thăm hỏi gia đình chính sách, người có công, thân nhân liệt sỹ và đối tượng khác nhân dịp lễ, tết; đảm bảo kinh phí phòng chống dịch bệnh, phòng chống thiên tai, kinh phí đảm bảo an ninh quốc phòng thuộc nhiệm vụ địa phương; kinh phí thực hiện các Đề án, Nghị quyết của Tỉnh ủy, HĐND và UBND tỉnh.

- Công tác quản lý, điều hành thu, chi ngân sách được đảm bảo, đã tiết kiệm chi thường xuyên để tạo cải cách tiền lương theo đúng quy định; qua công tác thanh tra, kiểm tra đã kịp thời chấn chỉnh những thiếu sót, sai phạm, góp phần thu đúng, thu đủ các khoản thu phát sinh vào ngân sách nhà nước, thực hành tiết kiệm trong chi tiêu ngân sách.

- Địa phương đã ưu tiên nguồn lực cho đầu tư phát triển, năm 2019 dành toàn bộ nguồn tăng thu so năm trước cho việc trả nợ xây dựng cơ bản, bố trí chương trình xây dựng nông thôn mới, bố trí cho các dự án cấp bách của địa phương.

2. Những tồn tại, hạn chế

Bên cạnh những kết quả đạt được, công tác quản lý thu, chi ngân sách năm 2019 trên địa bàn vẫn còn một số vấn đề tồn tại, hạn chế, đó là:

- Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, tuy đạt và vượt dự toán giao, nhưng thiếu bền vững, hơn 50% nguồn thu của ngân sách tỉnh tập trung vào thu các nhà máy thủy điện lớn như: Thủy điện Lai Châu, thủy điện Sơn La, thủy điện Huổi Quảng, Bản Chát nên tiềm ẩn rủi ro cao; nợ đọng thuế vẫn còn khá cao, mặc dù đã tích cực triển khai các giải pháp để thu hồi nhưng vẫn chưa đạt yêu cầu đề ra; nguồn thu từ khu vực ngoài quốc doanh tăng chậm, thiếu bền vững, chưa phù hợp với mức tăng trưởng của kinh tế địa phương.

- Số chuyển nguồn dư tạm ứng còn tương đối lớn mặc dù UBND tỉnh đã chỉ đạo quyết liệt giải ngân và thu hồi tạm ứng vốn đầu tư.

Trong thời gian tới, UBND tỉnh sẽ tiếp tục đôn đốc các sở, ban ngành, đoàn thể tỉnh và UBND các huyện, thành phố khắc phục những tồn tại nêu trên; đồng thời thực hiện theo đúng quy định của Nhà nước để quản lý điều hành ngân sách ngày càng tốt hơn.

Trên đây là Báo cáo quyết toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2019, UBND tỉnh báo cáo, trình HĐND tỉnh xem xét, phê chuẩn./.

Nơi nhận:

- TT. Tỉnh uỷ;
- TT. HĐND; } (Báo cáo)
- Chủ tịch và các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Các Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố;
- Lưu: VT, Th6.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Trần Tiến Dũng



Biểu số 01

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2019

(Kèm theo Báo cáo số: **437/BC-UBND** ngày **30/11/2020** của UBND tỉnh Lai Châu)

Đơn vị tính: Đồng

ST T	Nội dung	Dự toán 2019	Quyết toán 2019		So sánh (%)	
			Tổng thu NSNN	Tổng thu NSDP	Dự toán	QT 2018
	TỔNG NGUỒN THU NSNN	8.076.370.000.000	10.878.427.247.131	10.504.681.845.314	134,7%	103,1%
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	2.150.000.000.000	2.207.613.555.371	1.907.424.153.554	102,7%	97,6%
I	Thu nội địa	2.110.500.000.000	2.148.565.144.367	1.890.091.868.161	101,8%	97,2%
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý	1.200.000.000.000	977.016.967.136	976.822.609.764	81,4%	77,7%
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	6.000.000.000	8.653.884.056	8.653.884.056	144,2%	185,7%
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	2.000.000.000	3.517.948.658	3.517.948.658	175,9%	82,1%
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	260.000.000.000	350.181.381.379	350.181.338.016	134,7%	139,2%
5	Lệ phí trước bạ	54.000.000.000	51.414.941.242	51.414.941.242	95,2%	94,8%
6	Thuế thu nhập cá nhân	26.000.000.000	25.577.823.402	25.577.823.402	98,4%	96,6%
7	Thuế bảo vệ môi trường	130.000.000.000	130.000.000.400	48.360.000.088	100,0%	132,1%
8	Phí, lệ phí (Đã bao gồm thu học phí là khoản thu quản lý qua ngân sách)	59.550.000.000	41.096.640.009	37.798.873.662	69,0%	61,6%
9	Tiền sử dụng đất	206.900.000.000	190.979.968.268	190.979.968.268	92,3%	74,0%
10	Thu tiền thuê đất, mặt nước	9.350.000.000	28.234.133.932	28.234.133.932	302,0%	267,4%
11	Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước		255.767.675	255.767.675		
12	Thu khác ngân sách	40.000.000.000	74.446.953.151	62.358.113.919	186,1%	170,0%
13	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	90.000.000.000	234.522.084.268	73.269.814.688	260,6%	230,3%
14	Thu tại xã (Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác)	700.000.000	297.077.000	297.077.000	42,4%	160,9%
15	Thu hồi vốn, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu, chi của NHNN		3.473.365.983	3.473.365.983		
16	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	26.000.000.000	28.896.207.808	28.896.207.808	111,1%	104,3%
II	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	39.500.000.000	41.716.125.611		105,6%	112,2%
IV	Các khoản huy động, đóng góp		17.332.285.393	17.332.285.393		
B	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC		299.484.396.547	299.484.396.547		
C	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG		2.010.054.211.139	2.010.054.211.139		
D	THU BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	5.926.370.000.000	6.112.737.401.108	6.112.737.401.108	103,1%	99,1%
	- Bổ sung cân đối		4.196.747.000.000	4.196.747.000.000		

ST T	Nội dung	Dự toán 2019	Quyết toán 2019		So sánh (%)	
			Tổng thu NSNN	Tổng thu NSDP	Dự toán	QT 2018
	- Bổ sung mục tiêu		1.915.990.401.108	1.915.990.401.108		
E	THU TU NGAN SACH CAP DUOI NOP LÊN		246.033.348.966	172.477.348.966		
F	VAY CỦA NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC		2.504.334.000	2.504.334.000		



Biểu số 02

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2019

(Kèm theo Báo cáo số: **43X**/BC-UBND ngày **30** / **M** /2020 của UBND tỉnh Lai Châu)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)	
				Dự toán	QT 2018
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3=2/1</i>	
	TỔNG CHI NSDP	7.883.230.000.000	10.218.811.711.472	129,6%	102,3%
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	6.318.476.000.000	6.505.196.370.212	103,0%	105,7%
I	Chi đầu tư phát triển	754.820.000.000	861.488.115.552	114,1%	115,3%
1	Chi đầu tư cho các dự án	547.920.000.000	723.541.084.268	132,1%	104,8%
	<i>Trong đó: chia theo lĩnh vực</i>				
	Chi quốc phòng	17.395.000.000	29.733.317.701	170,9%	110,8%
	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	10.745.882.000	9.945.882.000	92,6%	129,6%
	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	128.450.184.000	184.316.771.054	143,5%	83,3%
	Chi khoa học và công nghệ	14.435.124.000	3.615.777.000	25,0%	13,1%
	Chi y tế, dân số và gia đình	17.816.434.000	21.023.790.001	118,0%	171,8%
	Chi văn hóa thông tin		123.498.000		0,6%
	Chi thể dục, thể thao		1.425.200.000		60,3%
	Chi các hoạt động kinh tế	546.272.289.000	408.392.210.347	74,8%	124,2%
	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	19.705.087.000	27.322.139.665	138,7%	105,6%
	Chi khác		37.642.498.500		279,4%
	<i>Trong đó: chia theo nguồn vốn</i>		723.541.084.268		
	Chi XDCB tập trung	521.920.000.000	698.318.459.268	133,8%	110,5%
	Chi đầu tư từ nguồn thu sở xố kiến thiết	26.000.000.000	25.222.625.000	97,0%	117,7%
2	Chi đầu tư phát triển khác	206.900.000.000	137.947.031.284	66,7%	243,3%
II	Chi thường xuyên	5.249.589.000.000	5.627.107.132.205	107,2%	104,3%
1	Chi các hoạt động kinh tế	681.416.000.000	905.475.727.790	132,9%	108,0%
1.1	Sự nghiệp nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp	29.877.000.000	49.881.489.806	167,0%	78,4%
	<i>Trong đó:</i>				
	+ Kinh phí chăm sóc cây xanh đô thị	12.000.000.000	10.500.000.000	87,5%	
	+ Chi dịch tả lợn Châu Phi		13.719.568.326		
1.2	Sự nghiệp giao thông	126.870.000.000	261.906.591.033	206,4%	98,7%
	Trong đó: Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ cho các quỹ bảo trì đường bộ địa phương	34.577.000.000	41.906.788.763	121,2%	35,7%
1.3	Sự nghiệp thủy lợi	59.861.000.000	44.376.651.890	74,1%	51,0%
	<i>Trong đó</i>				
	- Kinh phí miễn thu thủy lợi phí	28.746.000.000	30.993.291.200	107,8%	109,8%
1.4	Sự nghiệp kinh tế khác	310.373.000.000	386.668.732.857	124,6%	115,5%
	<i>Trong đó</i>				
	- Kinh phí thực hiện chương trình phát triển đô thị TP Lai Châu giai đoạn 2017-2020 theo NQ số 234/QĐ - UBND ngày 12/3/2018	20.000.000.000	18.720.365.000	93,6%	
	- Kinh phí thực hiện chương trình phát triển đô thị TP Lai Châu giai đoạn 2017-2020 theo NQ số 24/2017/NQ-HĐND	49.034.000.000	61.243.510.580	124,9%	
	- Kinh phí sửa chữa các công trình giao thông, thủy lợi, cấp nước do huyện quản lý	109.590.000.000	134.845.222.793	123,0%	
1.5	Kinh phí thực hiện các đề án Nghị quyết	154.435.000.000	105.336.213.401	68,2%	119,9%
	+ Đề án phát triển vùng chè tập trung chất lượng cao giai đoạn 2015-2020	64.391.000.000	49.812.914.434	77,4%	

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)	
				Dự toán	QT 2018
	+ Đề án phát triển cây quế	21.706.000.000	16.986.325.248	78,3%	
	+ Đề án phát triển cây mắc ca	15.120.000.000	7.703.469.848	50,9%	
	+ Đề án phát triển cây Sơn tra, giai đoạn 2017-2020	1.900.000.000	832.311.655	43,8%	
	+ Kinh phí thực hiện hỗ trợ sản xuất nông nghiệp theo Nghị quyết số 33/2016/NQ-HĐND tỉnh Lai Châu	37.412.000.000	19.849.692.955	53,1%	
	- Kinh phí thực hiện Đề án phát triển KTXH, đảm bảo QP-AN giai đoạn 2016-2020 theo Nghị quyết số 51/2016/NQ-HĐND, trong đó:	13.906.000.000	9.862.946.261	70,9%	
	+ Nâng Cấp sửa chữa trụ sở xã và mua sắm thiết bị theo NQ số 07/NQ-TU		288.553.000		
2	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.348.235.000.000	2.375.772.280.713	101,2%	104,1%
2.1	Sự nghiệp giáo dục	2.236.481.000.000	2.280.491.502.281	101,2%	104,6%
	<i>Trong đó</i>		-		
	Kinh phí cấp bù học phí và kinh phí hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 86/2015/NĐ-CP	47.295.000.000	37.049.296.510	78,3%	
	Hỗ trợ cho học sinh bán trú theo NĐ 116/2016/NĐ-CP	123.847.000.000	117.989.009.665	95,3%	
	Hỗ trợ học sinh dân tộc rất ít người theo Nghị định số 57/2017/NĐ-CP	49.124.000.000	64.023.997.800	130,3%	
	Chế độ học sinh nội trú theo Thông tư liên tịch số 109/2009/TTLT-BTC-BGDĐT	8.359.000.000	8.203.516.302	98,1%	
	Hỗ trợ học bổng, đồ dùng học tập cho học sinh khuyết tật theo Thông tư số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC	9.315.000.000	9.171.032.147	98,5%	
	KP thực hiện chính sách hỗ trợ tiền ăn cho học sinh tiểu học, trung học cơ sở ở các xã khu vực II thuộc hộ nghèo 30a và các xã thoát khỏi xã ĐBKK không hưởng chế độ theo NĐ 116/2016/NĐ-CP	13.786.000.000	7.633.619.931	55,4%	
	KP hỗ trợ tiền ăn cho trẻ 3-5 tuổi	29.230.000.000	23.619.254.572	80,8%	
	Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên theo QĐ 66/2013/QĐ-TTG ngày 11/11/2013 của Thủ Tướng Chính phủ		57.060.000		
	KP thực hiện chính Đề án nâng cao chất lượng giáo dục vùng đặc biệt khó khăn theo Nghị quyết số 34/2016/NQ-HĐND	52.260.000.000	33.914.633.224	64,9%	
	KP thực hiện hỗ trợ nấu ăn tập trung theo Nghị quyết số 35/2016/NQ-HĐND	22.946.000.000	21.141.093.286	92,1%	
	KP nâng cấp, sửa chữa các trường bán trú, trường chuẩn quốc gia, xây dựng và sửa chữa các công trình vệ sinh, nước sinh hoạt, bếp ăn, mua sắm trang thiết bị dạy và học cho học sinh và giáo viên	60.200.000.000	47.365.994.156	78,7%	
	KP nâng cấp, sửa chữa, mở rộng cơ sở vật chất các trường học	9.200.000.000	14.169.854.077	154,0%	
	KP hỗ trợ tiền ăn trưa đối với trẻ em mẫu giáo theo Nghị định số 06/2018/NĐ-CP	29.230.000.000	4.640.508.000	15,9%	
	Chế độ hỗ trợ giáo viên dạy lớp ghép, tăng cường Tiếng Việt NĐ 06/2018/NĐ-CP		6.874.043.500		
2.2	Sự nghiệp đào tạo	111.754.000.000	95.280.778.432	85,3%	92,3%
	<i>Trong đó</i>				
	Đào tạo theo Nghị quyết và chính sách thu hút	15.891.000.000	13.626.583.066	85,8%	
	Chi đào tạo dạy nghề cho nông dân theo Nghị quyết giai đoạn 2011-2020	12.533.000.000	12.177.144.500	97,2%	
	Thực hiện chính sách học sinh cử tuyển	4.632.000.000	4.100.250.500	88,5%	
	Kinh phí cấp bù học phí và kinh phí hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 86/2015/NĐ-CP		2.422.294.000		
	Trợ cấp xã hội đối với học sinh, sinh viên là người dân tộc thiểu số theo Quyết định số 194/2001/QĐ-TTg	557.000.000	145.180.000	26,1%	

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)	
				Dự toán	QT 2018
	Chính sách nội trú đối với học sinh, sinh viên theo Quyết định số 53/2015/QĐ-TTg	2.523.000.000	3.706.367.000	146,9%	
	Hỗ trợ học sinh dân tộc rất ít người theo Nghị định số 57/2017/NĐ-CP		499.185.000		
3	Chi y tế, dân số và gia đình	693.878.000.000	733.176.763.682	105,7%	105,8%
	<i>Trong đó</i>				
	Chi cho công tác phòng chống dịch bệnh	40.073.000.000	38.535.196.589	96,2%	
	Sự nghiệp dân số KHHGD	10.608.000.000	3.683.965.841	34,7%	
	Phụ cấp y tế thôn bản	3.534.000.000	10.257.725.000	290,3%	
	Quỹ khám chữa bệnh cho người nghèo	11.347.000.000	15.057.069.221	132,7%	
	Chi mua BHYT cho người nghèo và người dân tộc thiểu số vùng khó khăn; người sống ở vùng ĐBKK; BHYT trẻ em dưới 6 tuổi; BHYT cho đối tượng cận nghèo; BHYT cho đối tượng học sinh sinh viên, BHYT cho đối tượng nông lâm ngư nghiệp, BHXH tự nguyện	270.175.000.000	287.113.000.000	106,3%	
	Chi từ Nguồn viện trợ của EU		41.360.330.000		
	Chi bổ sung mục tiêu: Kinh phí thực hiện Đề án "Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng dân tộc thiểu số giai đoạn 2015-2025"		315.000.000		
	Chi bổ sung mục tiêu: KP thực hiện dự án Giáo dục và đào tạo nhân lực y tế phục vụ cải cách y tế		4.186.024.408		
	Chi bổ sung mục tiêu: Dự án "An ninh y tế khu vực tiểu vùng Mê Công mở rộng" tỉnh Lai Châu năm 2019		534.727.000		
4	Chi khoa học và công nghệ	10.500.000.000	5.241.564.900	49,9%	59,6%
5	Chi văn hóa thông tin	53.556.000.000	60.632.337.159	113,2%	99,8%
	<i>Trong đó</i>				
	Kinh phí thực hiện Đề án nâng cao hiệu quả, chất lượng công tác tư tưởng Đảng bộ tỉnh giai đoạn 2016-2020 theo Quyết định số 241-QĐ/TU ngày 30/9/2016	18.940.000.000	14.508.716.913	76,6%	
	Kinh phí thực hiện đề án phát triển du lịch Lai Châu giai đoạn 2016-2020 theo Quyết định số 316-QĐ/TU	3.000.000.000	3.105.882.000	103,5%	
6	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	54.980.000.000	56.580.615.749	102,9%	128,7%
	<i>Trong đó</i>				
	Kinh phí thực hiện Đề án nâng cao hiệu quả, chất lượng công tác tư tưởng Đảng bộ tỉnh giai đoạn 2016-2020 theo Quyết định số 241-QĐ/TU ngày 30/9/2016	18.670.000.000	15.833.951.407	84,8%	
7	Chi thể dục, thể thao	11.550.000.000	11.884.782.876	102,9%	92,0%
8	Chi Đảm bảo xã hội	88.560.000.000	115.420.345.482	130,3%	111,9%
	<i>Trong đó</i>				
	- Đề án đảm bảo an ninh trật tự trên địa bàn tỉnh theo Đề án 240-QĐ/TU	1.960.000.000	1.960.000.000	100,0%	
	- Kinh phí hỗ trợ cho các đối tượng bảo trợ theo Nghị định 136/2013/NĐ-CP	41.134.000.000	43.192.960.057	105,0%	
	Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội	2.109.000.000	15.804.324.000	749,4%	
	- Hỗ trợ gạo cứu đói cho nhân dân		4.541.468.000		
	- Hỗ trợ người nghèo không có khả năng ăn tết (Tết Dân tộc)		209.800.000		
	- Kinh phí thăm hỏi các đối tượng chính sách		450.400.000		
	- Kinh phí chúc thọ, mừng thọ theo Quyết định số 27/2011		540.779.000		
	- Kinh phí mai táng phí cho các đối tượng hưởng NSĐP		1.430.700.000		
9	Chi quốc phòng	96.099.000.000	131.902.323.337	137,3%	89,9%
	<i>Trong đó:</i>				
	- May trang phục DQTV và chi cho hoạt động DQTV	21.033.000.000	21.033.000.000	100,0%	
	- Chi cho công tác dự bị động viên	12.337.000.000	12.987.000.000	105,3%	

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)	
				Dự toán	QT 2018
	- Chi các nhiệm vụ hỗ trợ của địa phương đối với công tác Quốc phòng	51.753.000.000	84.956.323.337	164,2%	
	Chi cho công tác bảo vệ biên giới	3.961.000.000	3.961.000.000	100,0%	
	Đề án đảm bảo an ninh trật tự trên địa bàn tỉnh theo Đề án 240-QĐ/TU	2.515.000.000	2.515.000.000	100,0%	
	Chi phòng thủ diễn tập	4.500.000.000	6.450.000.000	143,3%	
10	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	37.200.000.000	58.424.082.610	157,1%	108,1%
	<i>Trong đó:</i>				
	- Chi may trang phục công an xã	2.831.000.000	2.831.000.000	100,0%	
	- May trang phục bảo vệ dân phố	991.000.000	991.000.000	100,0%	
	Chi phòng chống tội phạm	3.790.000.000	3.790.000.000	100,0%	
	- Chi hoạt động an ninh trật tự	17.575.000.000	40.270.080.610	229,1%	
	Đề án đảm bảo an ninh trật tự trên địa bàn tỉnh theo Đề án 240-QĐ/TU	6.644.000.000	10.142.002.000	152,6%	
	Chi phòng thủ diễn tập		400.000.000		
11	Chi bảo vệ môi trường	47.970.000.000	45.226.681.195	94,3%	125,7%
12	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	1.076.082.000.000	1.078.756.694.901	100,2%	103,2%
	<i>Trong đó</i>				
	- Kinh phí biên soạn cuốn lịch sử Đảng theo Đề án 241-QĐ/TU về nâng cao hiệu quả chất lượng công tác tư tưởng Đảng bộ tỉnh giai đoạn 2016-2020	200.000.000	200.000.000	100,0%	
	Hỗ trợ hội văn học nghệ thuật	480.000.000	480.000.000	100,0%	
	Hỗ trợ hội nhà báo	90.000.000	90.000.000	100,0%	
	Chính sách trợ giúp pháp lý theo Quyết định số 32/2016/QĐ-TTg	653.000.000	477.084.700	73,1%	
	Dự án hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu địa giới hành chính	1.000.000.000	1.000.000.000	100,0%	
	- Kinh phí các hoạt động kỷ niệm năm 2019	2.700.000.000	2.700.000.000	100,0%	
13	Chi khác ngân sách	49.563.000.000	48.612.931.811	98,1%	68,4%
	<i>Trong đó</i>				
	Bổ sung quỹ cho vay và hỗ trợ cấp bù lãi suất cho vay người nghèo và đối tượng chính sách theo Nghị quyết 51/2016/NQ-HĐND	10.500.000.000	10.500.000.000	100,0%	
	Bổ sung quỹ hỗ trợ hội nông dân	3.000.000.000	3.000.000.000	100,0%	
	Bổ sung quỹ hỗ trợ liên minh hợp tác xã	2.000.000.000	2.000.000.000	100,0%	
	Kinh phí thực hiện theo Thông báo 808-TB/TU ngày 19/11/2018 của BTV tỉnh ủy	5.000.000.000	5.000.000.000	100,0%	
	Quỹ thi đua khen thưởng cấp tỉnh	10.000.000.000	9.081.326.000	90,8%	
	Kinh phí thực hiện chi thị 01/2005/CT-TTg	1.000.000.000	586.736.000	58,7%	
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	200.000.000	216.900.062	108,5%	111,0%
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000.000.000	1.000.000.000	100,0%	100,0%
V	Dự phòng ngân sách	129.645.000.000			
VI	Chi nguồn đóng góp, ủng hộ		15.384.222.393		157,7%
VII	Chênh lệch tăng thu giữa dự toán địa phương giao chưa bố trí nhiệm vụ chi; để CCTL và Kinh phí tính gián biên chế để thực hiện CCTL	183.222.000.000			
B	CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	1.477.054.000.000	1.745.260.463.716	118,2%	112,2%
I	Chi các chương trình MTQG	728.946.000.000	654.836.619.221	89,8%	138,6%
1	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	494.696.000.000	448.300.619.553	90,6%	132,5%
	- Vốn đầu tư	392.982.000.000	351.201.190.549	89,4%	164,9%
	- Vốn sự nghiệp	101.714.000.000	97.099.429.004	95,5%	77,4%
2	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	234.250.000.000	206.535.999.668	88,2%	154,1%



STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)	
				Dự toán	QT 2018
	- <i>Vốn đầu tư</i>	173.650.000.000	153.197.994.405	88,2%	150,0%
	- <i>Vốn sự nghiệp</i>	60.600.000.000	53.338.005.263	88,0%	167,5%
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	748.108.000.000	1.090.423.844.495	145,8%	100,7%
1	Vốn sự nghiệp	250.538.000.000	192.653.126.514	76,9%	123,0%
2	Vốn Đầu tư XDCB	497.570.000.000	897.770.717.981	180,4%	96,9%
2.1	<i>Vốn trong nước</i>	422.070.000.000	837.322.178.403	198,4%	111,8%
2.2	<i>Bằng nguồn vốn ngoài nước</i>	75.500.000.000	60.448.539.578	80,1%	34,0%
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		1.624.643.094.578		80,8%
D	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	5.926.370.000.000	5.197.115.842.232	87,7%	110,8%
E	CHI NỢ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		246.033.348.966		166,3%
F	CHI TRẢ NỢ GỐC	87.700.000.000	97.678.434.000	111,4%	79,0%



Biểu số 03 (Mẫu biểu số 48/NĐ 31/2017/NĐ-CP)

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2019

(Kèm theo Báo cáo số: **437**/BC-UBND ngày **30** / **11** /2020 của UBND tỉnh Lai Châu)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)	
				Tuyệt đối	Tương đối
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	7.883.230.000.000	10.504.681.845.314	2.621.451.845.314	133,3%
1	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	1.956.860.000.000	1.890.091.868.161	-66.768.131.839	96,6%
	- Thu NSDP hưởng 100%	1.790.950.000.000	1.577.482.085.117	-213.467.914.883	
	- Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	165.910.000.000	312.609.783.044	146.699.783.044	
2	Các khoản huy động, đóng góp, các khoản thu để lại chi quản lý qua ngân sách		17.332.285.393	17.332.285.393	
3	Thu kết dư		299.484.396.547	299.484.396.547	
4	Thu chuyển nguồn năm trước		2.010.054.211.139	2.010.054.211.139	
5	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	5.926.370.000.000	6.112.737.401.108	186.367.401.108	103,1%
	- Bổ sung cân đối	4.196.747.000.000	4.196.747.000.000		100,0%
	- Bổ sung mục tiêu	1.729.623.000.000	1.915.990.401.108	186.367.401.108	110,8%
6	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên		172.477.348.966	172.477.348.966	
7	Thu vay		2.504.334.000	2.504.334.000	
B	TỔNG CHI NSDP	7.883.230.000.000	10.218.811.711.472	2.335.581.711.472	129,6%
I	Tổng chi cân đối NSDP	6.318.476.000.000	6.505.196.370.212	186.720.370.212	103,0%
1	Chi đầu tư phát triển	754.820.000.000	861.488.115.552	106.668.115.552	114,1%
2	Chi thường xuyên	5.249.589.000.000	5.627.107.132.205	377.518.132.205	107,2%
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	200.000.000	216.900.062	16.900.062	108,5%
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000.000.000	1.000.000.000		100,0%
5	Chi nguồn đóng góp, ủng hộ		15.384.222.393	15.384.222.393	
6	Chi dự phòng ngân sách	129.645.000.000		-129.645.000.000	
7	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương	183.222.000.000		-183.222.000.000	
II	Chi các chương trình mục tiêu	1.477.054.000.000	1.745.260.463.716	268.206.463.716	118,2%
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	728.946.000.000	654.836.619.221	-74.109.380.779	89,8%
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	748.108.000.000	1.090.423.844.495	342.315.844.495	145,8%
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau		1.624.643.094.578	1.624.643.094.578	
IV	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	5.926.370.000.000	5.197.115.842.232	-729.254.157.768	
V	Chi nộp ngân sách cấp trên		246.033.348.966	246.033.348.966	
C	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	87.700.000.000	97.678.434.000	9.978.434.000	111,4%
D	KẾT DƯ NSDP		285.870.133.842	285.870.133.842	
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	10.000.000.000	2.504.334.000	-7.495.666.000	25,0%
F	TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSDP	105.884.000.000	88.409.900.000	-17.474.100.000	83,5%



Biểu số 04 (Mẫu biểu số 50 ND 31/2017ND-CP)

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2019

(Kèm theo Báo cáo số: 430/BC-UBND ngày 30/11/2020 của UBND tỉnh Lai Châu)

Đơn vị tính: Đồng

ST T	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NS ĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP
	TỔNG NGUỒN THU NSNN	8.076.370.000.000	7.883.230.000.000	10.878.427.247.131	10.504.681.845.314	134,7%	133,3%
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	2.150.000.000.000	1.956.860.000.000	2.207.613.555.371	1.907.424.153.554	102,7%	97,5%
I	<i>Thu nội địa</i>	<i>2.110.500.000.000</i>	<i>1.956.860.000.000</i>	<i>2.148.565.144.367</i>	<i>1.890.091.868.161</i>	<i>101,8%</i>	<i>96,6%</i>
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý	1.200.000.000.000	1.200.000.000.000	977.016.967.136	976.822.609.764	81,4%	81,4%
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	6.000.000.000	6.000.000.000	8.653.884.056	8.653.884.056	144,2%	144,2%
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	2.000.000.000	2.000.000.000	3.517.948.658	3.517.948.658	175,9%	175,9%
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	260.000.000.000	260.000.000.000	350.181.381.379	350.181.338.016	134,7%	134,7%
5	Lệ phí trước bạ	54.000.000.000	54.000.000.000	51.414.941.242	51.414.941.242	95,2%	95,2%
6	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp						
7	Thuế thu nhập cá nhân	26.000.000.000	26.000.000.000	25.577.823.402	25.577.823.402	98,4%	98,4%
8	Thuế bảo vệ môi trường	130.000.000.000	48.360.000.000	130.000.000.400	48.360.000.088	100,0%	100,0%
9	Phí, lệ phí (Đã bao gồm thu học phí là khoản thu quản lý qua ngân sách)	59.550.000.000	57.550.000.000	41.096.640.009	37.798.873.662	69,0%	65,7%
10	Tiền sử dụng đất	206.900.000.000	206.900.000.000	190.979.968.268	190.979.968.268	92,3%	92,3%
11	Thu tiền thuê đất, mặt nước	9.350.000.000	9.350.000.000	28.234.133.932	28.234.133.932	302,0%	302,0%
12	Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước			255.767.675	255.767.675		
13	Thu khác ngân sách	40.000.000.000	33.000.000.000	74.446.953.151	62.358.113.919	186,1%	189,0%
14	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	90.000.000.000	27.000.000.000	234.522.084.268	73.269.814.688	260,6%	271,4%
15	Thu tại xã (Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác)	700.000.000	700.000.000	297.077.000	297.077.000	42,4%	42,4%
16	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	26.000.000.000	26.000.000.000	28.896.207.808	28.896.207.808	111,1%	111,1%
17	Thu hồi vốn, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu, chi của NHNN			3.473.365.983	3.473.365.983		

ST T	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NS ĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP
II	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	39.500.000.000		41.716.125.611		105,6%	
III	Thu viện trợ						
IV	Các khoản huy động, đóng góp			17.332.285.393	17.332.285.393		
B	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC			299.484.396.547	299.484.396.547		
C	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG			2.010.054.211.139	2.010.054.211.139		
D	THU BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	5.926.370.000.000	5.926.370.000.000	6.112.737.401.108	6.112.737.401.108	103,1%	103,1%
E	THU TỪ NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NỢP LÊN			246.033.348.966	172.477.348.966		
F	VAY CỦA NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC			2.504.334.000	2.504.334.000		



Biểu số 05 (Mẫu biểu số 51/NĐ 31/2017/NĐ-CP)

QUYẾT TOÁN CHI NS ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2019

(Kèm theo Báo cáo số: **H30** /BC-UBND ngày **30** / **11** /2020 của UBND tỉnh Lai Châu)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
	TỔNG CHI NSDP	7.883.230.000.000	10.218.811.711.472	129,6%
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	6.318.476.000.000	6.505.196.370.212	103,0%
I	Chi đầu tư phát triển	754.820.000.000	861.488.115.552	114,1%
1	Chi đầu tư cho các dự án	547.920.000.000	723.541.084.268	132%
	<i>Trong đó chia theo lĩnh vực</i>			
-	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	128.450.184.000	184.316.771.054	143%
-	Chi khoa học và công nghệ	14.435.124.000	3.615.777.000	25%
	<i>Trong đó chia theo nguồn vốn</i>	<i>547.920.000.000</i>	<i>723.541.084.268</i>	<i>132%</i>
-	Chi XDCB tập trung (vốn trong nước)	521.920.000.000	698.318.459.268	134%
-	Chi đầu tư từ nguồn xổ số kiến thiết	26.000.000.000	25.222.625.000	97%
2	Chi đầu tư phát triển khác	206.900.000.000	137.947.031.284	67%
II	Chi thường xuyên	5.249.589.000.000	5.627.107.132.205	107,2%
	<i>Trong đó:</i>			
-	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo	2.348.235.000.000	2.375.772.280.713	101%
-	Chi khoa học và công nghệ	10.500.000.000	5.241.564.900	50%
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	200.000.000	216.900.062	108%
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000.000.000	1.000.000.000	100%
V	Dự phòng ngân sách	129.645.000.000		
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	183.222.000.000		
V	Chi bổ sung ngân sách cấp dưới		5.197.115.842.232	
VI	Chi nguồn đóng góp, ủng hộ		15.384.222.393	
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	1.477.054.000.000	1.745.260.463.716	
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	728.946.000.000	654.836.619.221	90%
1	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	494.696.000.000	448.300.619.553	91%
2	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	234.250.000.000	206.535.999.668	88%
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	748.108.000.000	1.090.423.844.495	145,8%
1	Vốn sự nghiệp	250.538.000.000	192.653.126.514	76,9%
1.1	Chi chương trình mục tiêu của Trung ương	88.377.000.000	112.312.938.948	76,9%
-	CTMT giáo dục nghề nghiệp - việc làm và an toàn lao động	3.976.000.000	3.971.770.000	99,9%
-	CTMT phát triển hệ thống trợ giúp xã hội	7.731.000.000	7.646.224.000	98,9%

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
-	CTMT y tế - dân số	7.560.000.000	7.223.055.560	95,5%
-	CTMT phát triển văn hóa	1.690.000.000	1.673.803.000	99,0%
-	CTMT đảm bảo trật tự ATGT, phòng cháy, chữa cháy, phòng chống tội phạm về ma túy	1.820.000.000	1.820.000.000	100,0%
-	CTMT phát triển lâm nghiệp bền vững	27.100.000.000	1.772.823.578	6,5%
-	CTMT tái cơ cấu ngành nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai ổn định đời sống dân cư	1.500.000.000	1.498.843.000	99,9%
-	CTMT công nghệ thông tin	1.500.000.000	2.057.344.070	137,2%
-	CTMT giáo dục vùng núi, vùng dân tộc thiểu số	35.100.000.000	83.550.635.740	238,0%
-	CTMT ứng phó với biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh	400.000.000	1.098.440.000	274,6%
1.2	Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ khác	162.161.000.000	80.340.187.566	49,5%
	Trong đó			
-	Chi Đề án phát triển kinh tế - Xã hội vùng các dân tộc Mảng, La Hù, Cống theo Quyết định 1672/QĐ-TTg	23.170.000.000	21.064.907.152	90,9%
-	KP thực hiện chính sách đặc thù hỗ trợ PTKT-XH vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2017-2020 (QĐ 2085/QĐ-TTg)	2.714.000.000	3.995.820.000	147,2%
-	Kinh phí thực hiện đề án hỗ trợ, phát triển KT-XH các dân tộc Lự, Si La theo Quyết định 2086/QĐ-TTg	9.521.000.000	8.848.049.000	92,9%
-	Bổ sung và đồng thu hồi kinh phí đã tạm ứng ngân sách tỉnh để thực hiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (năm 2012 và 2013)		4.650.000.000	
-	Bổ sung kinh phí thực hiện lễ hội ném còn		8.570.985.200	
-	Nguồn dự phòng ngân sách Trung ương (Khắc phục hậu quả mưa lũ)		7.550.217.000	
-	Nguồn dự phòng ngân sách tỉnh (Khắc phục hậu quả mưa lũ 2018)		7.540.327.609	
	Tăng thu NS tỉnh, huyện thực hiện chương trình Nông thôn mới		16.290.825.623	
	Tăng thu ngân sách tỉnh		1.829.055.982	
2	Vốn Đầu tư XDCB	497.570.000.000	897.770.717.981	180,43%
2.1	Vốn trong nước	422.070.000.000	837.322.178.403	198,38%
2.2	Bằng nguồn vốn ngoài nước	75.500.000.000	60.448.539.578	80,06%
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		1.624.643.094.578	
E	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		246.033.348.966	
F	CHI TRẢ NỢ GỐC	87.700.000.000	97.678.434.000	111,4%



Biểu số 06 (Mẫu biểu số 52 ND 31/2017/ND-CP)

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2019

Kèm theo Báo cáo số: *H37* /BC-UBND ngày *30/11* /2020 của UBND tỉnh Lai Châu

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)	
				Tuyệt đối	Trương đối (%)
A	B	I	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSDP	7.466.450.000.000	9.153.850.562.139	1.687.400.562.139	122,6%
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	3.436.972.000.000	4.418.475.000.000	981.503.000.000	128,6%
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC	2.464.884.000.000	2.452.159.009.203	-12.724.990.797	99,5%
I	Chi đầu tư phát triển	465.353.000.000	565.198.568.965	99.845.568.965	121,5%
1	Chi đầu tư cho các dự án	547.920.000.000	565.198.568.965	17.278.568.965	103,2%
II	Chi thường xuyên	1.727.913.000.000	1.879.411.254.783	151.498.254.783	108,8%
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo	294.539.000.000	314.547.185.457	20.008.185.457	106,8%
2	Chi khoa học và công nghệ	10.500.000.000	5.241.564.900	-5.258.435.100	49,9%
3	Chi quốc phòng	54.540.000.000	66.210.711.000	11.670.711.000	121,4%
4	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	31.831.000.000	35.774.278.000	3.943.278.000	112,4%
5	Chi y tế, dân số và gia đình	693.878.000.000	733.126.428.732	39.248.428.732	105,7%
6	Chi văn hóa thông tin	16.188.000.000	17.671.004.371	1.483.004.371	109,2%
7	Chi phát thanh truyền hình, thông tấn	19.776.000.000	19.395.000.000	-381.000.000	98,1%
8	Chi thể dục, thể thao	7.051.000.000	6.592.783.876	-458.216.124	93,5%
9	Chi bảo vệ môi trường		7.210.084.495	7.210.084.495	
10	Chi hoạt động kinh tế	202.953.000.000	266.235.535.511	63.282.535.511	131,2%
11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	337.727.000.000	348.378.864.351	10.651.864.351	103,2%
12	Chi đảm bảo xã hội	21.102.000.000	22.862.143.090	1.760.143.090	108,3%
13	Chi thường xuyên khác	37.828.000.000	36.165.671.000	-1.662.329.000	95,6%
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	200.000.000	216.900.062	16.900.062	108,5%
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000.000.000	1.000.000.000		100,0%
V	Chi nguồn đóng góp, ủng hộ		6.332.285.393	6.332.285.393	
VI	Dự phòng ngân sách	87.196.000.000			

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
VII	Chênh lệch tăng thu giữa dự toán TW giao với dự toán địa phương giao chưa bố trí nhiệm vụ chi, để thực hiện cải cách tiền lương	183.222.000.000			
C	CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		73.556.000.000		
D	CHI TRẢ NỢ GÓC	87.700.000.000	97.678.434.000	9.978.434.000	111,4%
E	CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU, MTQG	1.476.894.000.000	999.433.222.659	-477.460.777.341	67,7%
F	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		1.112.548.896.277		



Biểu số 07 (Mẫu biểu số 53/NĐ 31/2017/NĐ-CP)


**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH,
CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2019**

(Kèm theo Báo cáo số: *H31/BC-UBND* ngày *30/11/2020* của UBND tỉnh Lai Châu)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách ĐP	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện
A	B	I=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NSDP	7.883.230.000.000	4.029.478.000.000	3.853.752.000.000	10.218.811.711.472	9.153.850.562.139	6.262.076.991.565	129,6%	227,2%	162,5%
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	6.318.476.000.000	2.464.884.000.000	3.853.592.000.000	6.505.196.370.212	2.452.159.009.203	4.053.037.361.009	103,0%	99,5%	105,2%
I	Chi đầu tư phát triển	754.820.000.000	465.353.000.000	289.467.000.000	861.488.115.552	565.198.568.965	296.289.546.587	114,1%	121,5%	102,4%
1	Chi đầu tư cho các dự án	547.920.000.000	403.283.000.000	144.637.000.000	723.541.084.268	565.198.568.965	158.342.515.303	132,1%	140,1%	109,5%
	<i>Trong đó: chia theo lĩnh vực</i>									
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	128.450.184.000	128.450.184.000		184.316.771.054	136.640.101.754	47.676.669.300	143,5%	106,4%	
-	Chi khoa học và công nghệ	14.435.124.000	14.435.124.000		3.615.777.000	3.397.772.000	218.005.000	25,0%	23,5%	
	<i>Trong đó: chia theo nguồn vốn</i>									
-	Chi XDCB tập trung (vốn trong nước)	521.920.000.000	377.283.000.000	144.637.000.000	698.318.459.268	539.975.943.965	158.342.515.303	133,8%	143,1%	109,5%
-	Chi đầu tư từ nguồn thu sở xố kiến thiết	26.000.000.000	26.000.000.000		25.222.625.000	25.222.625.000		97,0%	97,0%	
2	Chi đầu tư phát triển khác	206.900.000.000	62.070.000.000	144.830.000.000	137.947.031.284		137.947.031.284			

STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách ĐP	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện
II	Chi thường xuyên	5.249.589.000.000	1.727.913.000.000	3.521.676.000.000	5.627.107.132.205	1.879.411.254.783	3.747.695.877.422	107,2%	108,8%	106,4%
	Trong đó									
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.348.235.000.000	294.539.000.000	2.053.696.000.000	2.375.772.280.713	314.547.185.457	2.061.225.095.256	101,2%	106,8%	100,4%
2	Chi khoa học và công nghệ	10.500.000.000	10.500.000.000		5.241.564.900	5.241.564.900		49,9%	49,9%	
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	200.000.000	200.000.000		216.900.062	216.900.062		108,5%	108,5%	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000.000.000	1.000.000.000		1.000.000.000	1.000.000.000		100,0%	100,0%	
V	Dự phòng ngân sách	129.645.000.000	87.196.000.000	42.449.000.000						
VI	Chi nguồn đóng góp, ủng hộ				15.384.222.393	6.332.285.393	9.051.937.000			
VII	Chênh lệch tăng thu giữa dự toán địa phương giao chưa bố trí nhiệm vụ chi; để CCTL và Kinh phí tính giảm biên chế để thực hiện CCTL	183.222.000.000	183.222.000.000							
B	CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	1.477.054.000.000	1.476.894.000.000	160.000.000	1.745.260.463.716	999.433.222.659	745.827.241.057	118,2%	67,7%	466142%
I	Chi các chương trình MTQG	728.946.000.000	728.946.000.000		654.836.619.221	13.848.763.273	640.987.855.948	89,8%	1,9%	
1	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	494.696.000.000	494.696.000.000		448.300.619.553	12.365.091.573	435.935.527.980	90,6%	2,5%	
2	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	234.250.000.000	234.250.000.000		206.535.999.668	1.483.671.700	205.052.327.968	88,2%	0,6%	
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	748.108.000.000	747.948.000.000	160.000.000	1.090.423.844.495	985.584.459.386	104.839.385.109	145,8%	131,8%	65524,6%



STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách ĐP	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện
1	Vốn sự nghiệp	250.538.000.000	250.378.000.000	160.000.000	192.653.126.514	112.253.099.672	80.400.026.842	76,9%	44,8%	50250,0%
1.1	Chi chương trình mục tiêu của Trung ương	88.377.000.000	88.217.000.000	160.000.000	112.312.938.948	109.290.173.370	3.022.765.578	127,1%	123,9%	1889,2%
	CTMT giáo dục nghề nghiệp - việc làm và an toàn lao động	3.976.000.000	3.976.000.000		3.971.770.000	3.971.770.000		99,9%	99,9%	
	CTMT phát triển hệ thống trợ giúp xã hội	7.731.000.000	7.731.000.000		7.646.224.000	7.646.224.000		98,9%	98,9%	
	CTMT y tế - dân số	7.560.000.000	7.560.000.000		7.223.055.560	7.223.055.560		95,5%	95,5%	
	CTMT phát triển văn hóa	1.690.000.000	1.690.000.000		1.673.803.000	1.673.803.000		99,0%	99,0%	
	CTMT đảm bảo trật tự ATGT, phòng cháy, chữa cháy, phòng chống tội phạm về ma túy	1.820.000.000	1.660.000.000	160.000.000	1.820.000.000	1.660.000.000	160.000.000	100,0%	100,0%	100,0%
	CTMT phát triển lâm nghiệp bền vững	27.100.000.000	27.100.000.000		1.772.823.578	408.901.000	1.363.922.578	6,5%	1,5%	
	CTMT tái cơ cấu ngành nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai ổn định đời sống dân cư	1.500.000.000	1.500.000.000		1.498.843.000		1.498.843.000	99,9%		
	CTMT công nghệ thông tin	1.500.000.000	1.500.000.000		2.057.344.070	2.057.344.070		137,2%	137,2%	
	CTMT giáo dục vùng núi, vùng dân tộc thiểu số	35.100.000.000	35.100.000.000		83.550.635.740	83.550.635.740		238,0%	238,0%	
	CTMT ứng phó với biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh	400.000.000	400.000.000		1.098.440.000	1.098.440.000		274,6%	274,6%	
1.2	Chi thực hiện một số mục tiêu nhiệm vụ khác	162.161.000.000	162.161.000.000		80.340.187.566	2.962.926.302	77.377.261.264	49,5%	1,8%	
	Chi Đề án phát triển kinh tế - Xã hội vùng các dân tộc Mảng, La Hù, Cống theo Quyết định 1672/QĐ-TTg	23.170.000.000	23.170.000.000		21.064.907.152	2.962.926.302	18.101.980.850	90,9%	12,8%	

STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách ĐP	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện
	KP thực hiện chính sách đặc thù hỗ trợ PTKT-XH vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2017-2020 (QĐ 2085/QĐ-TTg)	2.714.000.000	2.714.000.000		3.995.820.000		3.995.820.000	147,2%		
	Kinh phí thực hiện đề án hỗ trợ, phát triển KT-XH các dân tộc Lự, Si La theo Quyết định 2086/QĐ-TTg	9.521.000.000	9.521.000.000		8.848.049.000		8.848.049.000	92,9%		
	Bổ sung và đồng thu hồi kinh phí đã tạm ứng ngân sách tỉnh để thực hiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (năm 2012 và 2013)				4.650.000.000		4.650.000.000			
	Bổ sung kinh phí thực hiện lễ hội ném còn				8.570.985.200		8.570.985.200			
	Nguồn dự phòng ngân sách Trung ương (Khắc phục hậu quả mưa lũ)				7.550.217.000		7.550.217.000			
	Nguồn dự phòng ngân sách tỉnh (Khắc phục hậu quả mưa lũ 2018)				7.540.327.609		7.540.327.609			
	Tăng thu NS tỉnh, huyện thực hiện chương trình Nông thôn mới				16.290.825.623		16.290.825.623			
	Tăng thu ngân sách tỉnh				1.829.055.982		1.829.055.982			
2	Vốn Đầu tư XDCB	497.570.000.000	497.570.000.000		897.770.717.981	873.331.359.714	24.439.358.267	180,4%	175,5%	
2.1	Vốn trong nước	422.070.000.000	422.070.000.000		837.322.178.403	812.882.820.136	24.439.358.267	198,4%	192,6%	
-	Tăng thu ngân sách tỉnh				18.036.675.200		18.036.675.200			
-	Vốn TPCP				954.983.600		954.983.600			
-	Nguồn dự phòng ngân sách tỉnh (Khắc phục hậu quả mưa lũ 2018)				1.669.835.000		1.669.835.000			
-	PB chi tiết nguồn vốn tăng thu NS tỉnh và nguồn vốn NSTW năm 2018 chuyển sang 2019 thực hiện dự án LRAM (Dự án LRAMP)				3.777.864.467		3.777.864.467			

STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách ĐP	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện
-	Nguồn vốn phát triển kinh tế vùng	410.799.000.000	410.799.000.000		394.380.135.417	394.380.135.417		96,0%	96,0%	
-	Nguồn vốn tái cơ cấu nông nghiệp và ổn định thiên tai	11.271.000.000	11.271.000.000		21.238.342.000	21.238.342.000		188,4%	188,4%	
-	Nguồn dự phòng Ngân sách trung ương				15.162.437.971	15.162.437.971				
-	Nguồn trái phiếu chính phủ				374.784.133.313	374.784.133.313				
-	Nguồn vốn hỗ trợ chia tách tỉnh, huyện				8.698.000	8.698.000				
-	Nguồn vốn mục tiêu quốc gia				50.760.000	50.760.000				
-	Nguồn vốn tín dụng				2.262.840.000	2.262.840.000				
-	Nguồn vốn hỗ trợ công trình cấp bách của địa phương				1.471.457.074	1.471.457.074				
-	Nguồn vốn quản lý bảo vệ biên giới đất liền Việt Nam - Trung Quốc				2.654.016.361	2.654.016.361				
-	Nguồn vốn ngân sách trung ương khác				870.000.000	870.000.000				
2.2	Bảng nguồn vốn ngoài nước	75.500.000.000	75.500.000.000		60.448.539.578	60.448.539.578		80,1%	80,1%	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU				1.624.643.094.578	1.112.548.896.277	512.094.198.301			
D	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	5.926.370.000.000	5.926.370.000.000	3.436.972.000.000	5.197.115.842.232	4.418.475.000.000	778.640.842.232	87,7%	74,6%	22,7%
E	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN				246.033.348.966	73.556.000.000	172.477.348.966			
F	CHI TRẢ NỢ GỐC	87.700.000.000	87.700.000.000		97.678.434.000	97.678.434.000		111,4%	111,4%	

QUYẾT TOÁN CHINGÁN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LINH VỰC NĂM 2019
 (Kèm theo Báo cáo số 437/BC-UBND ngày 20/11/2020 của UBND tỉnh Lai Châu)



STT	Tên cơ quan, tổ chức	Dư thu				Quyết toán										Số sách (%)		
		Chi thường xuyên (theo định mức MTQC)	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển (không tính chi thường xuyên MTQC)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không tính chi thường xuyên MTQC)	Chi đầu tư phát triển (không tính chi thường xuyên MTQC)	Chi đầu tư phát triển (không tính chi thường xuyên MTQC)	Chi đầu tư phát triển (không tính chi thường xuyên MTQC)	Chi đầu tư phát triển (không tính chi thường xuyên MTQC)	Chi đầu tư phát triển (không tính chi thường xuyên MTQC)	Chi đầu tư phát triển (không tính chi thường xuyên MTQC)	Chi đầu tư phát triển (không tính chi thường xuyên MTQC)	Chi đầu tư phát triển (không tính chi thường xuyên MTQC)	Chi đầu tư phát triển (không tính chi thường xuyên MTQC)	Chi đầu tư phát triển (không tính chi thường xuyên MTQC)	Chi đầu tư phát triển (không tính chi thường xuyên MTQC)	
	TỔNG SỐ	4.674.478.898,000	465.553.898,000	17.773.813.000,000	718.346.898,000	566.632.000,000	163.314.898,000	178.000,000	171.996.898,000	72.812.898,000	72.812.898,000	72.812.898,000	72.812.898,000	72.812.898,000	72.812.898,000	72.812.898,000	72.812.898,000	72.812.898,000
1	Các cơ quan, tổ chức	2.192.246.898,000	463.353.898,000	17.773.813.000,000	718.346.898,000	566.632.000,000	163.314.898,000	178.000,000	171.996.898,000	72.812.898,000	72.812.898,000	72.812.898,000	72.812.898,000	72.812.898,000	72.812.898,000	72.812.898,000	72.812.898,000	72.812.898,000
1	Văn phòng UBND tỉnh	13.274.000,000																
2	Văn phòng UBND tỉnh	21.622.000,000																
3	Sở Kế hoạch & Đầu tư	9.978.000,000																
4	Sở Khoa học & Công nghệ	6.899.000,000																
5	Sở Nội vụ	31.779.000,000	6.000.000,000	26.779.000,000														
6	Sở Tư pháp	14.037.000,000	1.181.000,000	12.856.000,000														
7	Sở Lao động Thương binh & Xã hội	54.277.000,000		54.277.000,000														
8	Sở Giáo dục & Đào tạo	10.251.000,000		10.251.000,000														
9	Sở Xây dựng	8.430.000,000		8.430.000,000														
10	Sở Công Thương	6.511.000,000		6.511.000,000														
11	Sở Nông nghiệp & Phát triển nông thôn	61.201.841,000	365.841,000	60.836.000,000														
12	Sở Tài nguyên & Môi trường	8.887.000,000		8.887.000,000														
13	Sở Y tế	12.097.000,000		12.097.000,000														
14	Sở Giao thông Vận tải	238.627.000,000		238.627.000,000														
15	Sở Y tế	434.931.000,000		434.931.000,000														
16	Sở Văn hóa Thể thao & Du lịch	43.251.000,000		43.251.000,000														
17	Sở Tài nguyên & Môi trường	56.488.000,000	39.919.000,000	16.569.000,000														
18	Sở Thông tin Truyền thông	7.606.000,000		7.606.000,000														
19	Ban QL. Các KTCX, Ma (Lai Châu)	13.993.391,000	177.391,000	13.773.000,000														
20	Văn phòng Ban An ninh Quốc gia	1.939.000,000		1.939.000,000														
21	Ban Dân tộc	6.315.000,000		6.315.000,000														
22	Thanh tra tỉnh	6.594.000,000		6.594.000,000														
23	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	6.725.000,000		6.725.000,000														
24	Hội Cựu chiến binh	2.429.000,000		2.429.000,000														
25	Hội Khuyến học tỉnh	4.884.000,000		4.884.000,000														
26	Thanh Đoàn Thanh niên	9.766.000,000		9.766.000,000														
27	Hội Nông dân tỉnh	9.307.000,000		9.307.000,000														
28	Sở Phú bình - Tuyên truyền	19.776.000,000		19.776.000,000														
29	Trường Chính trị	6.566.000,000		6.566.000,000														
30	Trường Cao đẳng nghề	16.626.000,000		16.626.000,000														
31	Hội Liên gia	974.000,000		974.000,000														
32	Hội xã hội	289.000,000		289.000,000														

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG HUYỆN NĂM 2019
(Kèm theo Báo cáo số: **437** /BC-UBND ngày **30** / **11** /2020 của UBND tỉnh Lai Châu)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Tên huyện	Mã huyện	Dự toán					Quyết toán											So sánh (%)				
			Chỉ đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		Dự phòng ngân sách	Chi bổ sung có mục tiêu	Tổng số	Chỉ đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		Chi chương trình MTQG			Chi BS mục tiêu, Chương trình mục tiêu nhiệm vụ khác	Chi đóng góp, ủng hộ	Chi chuyển nguồn sang năm sau	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	Chi nộp ngân sách cấp trên	Tổng số	Chỉ đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
				Tổng số	Trong đó					Tổng số	Trong đó	Tổng số	Chỉ đầu tư phát triển	Chỉ thường xuyên									
					Chi giáo dục DT đặc biệt						Chi giáo dục DT đặc biệt												
A	Tổng cộng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18=6/1	19=7/2	20=8/3		
			3.321.578.000.000	2.653.896.900.000	42.449.000.000	190.000.000	5.483.436.149.333	296.289.546.587	3.747.895.877.422	2.061.225.995.236	640.987.855.948	504.399.184.954	138.588.670.994	104.439.385.109	9.051.837.800	912.094.198.301	778.640.842.232	172.477.348.966	142%	102%	106%		
1	Huyện Tam Đường		434.954.000.000	21.347.000.000	408.578.000.000	237.936.000.000	5.009.000.000	20.000.000	533.844.961.214	20.566.335.300	448.202.823.873	248.972.083.831	38.074.146.781	27.499.175.840	10.574.970.941	5.112.610.542	18.627.864.593	80.448.030.000	3.361.180.125	123%	96%	110%	
2	Huyện Phong Thổ		614.942.000.000	27.572.000.000	580.005.000.000	358.598.000.000	7.345.000.000	20.000.000	866.141.944.854	26.057.763.418	599.516.296.859	358.079.701.415	148.277.294.025	123.912.646.162	25.364.647.863	640.000.000	500.000.000	61.722.166.308	167.385.175.000	28.128.420.344	141%	93%	103%
3	Huyện Sìn Hồ		650.215.000.000	27.490.000.000	615.008.000.000	371.644.000.000	7.996.000.000	20.000.000	926.033.322.081	33.096.801.277	624.804.788.670	362.372.587.440	148.314.805.076	120.640.825.951	27.674.079.125	11.441.515.000	551.937.000	88.738.935.580	159.395.541.055	19.084.438.488	142%	120%	102%
4	Huyện Nậm Nhùn		323.863.000.000	18.030.000.000	301.204.000.000	172.627.000.000	3.009.000.000	20.000.000	562.444.168.785	19.295.361.800	294.828.175.041	167.649.795.039	90.124.987.943	74.803.829.943	15.321.158.000	14.228.314.221	95.647.578.710	91.399.103.000	48.319.750.070	174%	101%	98%	
5	Huyện Mường Tè		504.016.000.000	23.786.000.000	474.502.000.000	285.014.000.000	5.728.000.000	20.000.000	804.218.248.183	30.646.360.000	523.309.045.073	300.613.951.951	131.323.460.000	108.154.770.000	23.168.690.000	40.690.606.111	5.000.000.000	50.308.337.767	108.047.050.335	22.639.439.232	160%	129%	110%
6	Huyện Tân Uyên		446.523.000.000	36.222.000.000	406.576.000.000	234.306.000.000	4.705.000.000	20.000.000	566.901.851.413	36.288.191.767	424.671.474.930	234.745.848.453	41.662.748.317	24.178.997.793	17.483.751.524	28.437.470.354	18.733.881.633	73.140.968.325	17.108.074.412	127%	100%	105%	
7	Huyện Thuận Uyên		486.705.000.000	36.054.000.000	445.266.000.000	263.926.000.000	5.365.000.000	20.000.000	607.030.517.223	35.116.386.774	456.420.068.056	257.452.221.501	41.716.232.806	25.146.959.265	16.569.273.541	3.368.859.881	42.546.106.603	66.714.180.901	27.462.843.103	123%	97%	103%	
8	Thành phố Lai Châu		382.534.000.000	97.986.000.000	291.536.000.000	128.645.000.000	2.892.000.000	20.000.000	616.821.135.470	85.222.341.251	375.943.184.920	130.138.905.617	494.080.000	61.980.000	432.100.000	20.000.000	3.000.000.000	135.768.326.107	32.138.793.606	6.373.203.192	157%	97%	129%

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN NĂM 2019

(Kèm theo Báo cáo số: 437/TBC-UBND ngày 30 / 11 /2020 của UBND tỉnh Lai Châu)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Tên các huyện	Dự toán								Quyết toán								So sánh (%)							
		Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu						Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu						Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu					
				Tổng số	Cầm		Vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Vốn thực hiện các chế độ chính sách và nhiệm vụ theo quy định	Vốn thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia			Tổng số	Cầm		Vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Vốn thực hiện các chế độ chính sách và nhiệm vụ theo quy định	Vốn thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia			Tổng số	Cầm		Vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Vốn thực hiện các chế độ chính sách và nhiệm vụ theo quy định	Vốn thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
					Vốn ngoài nước	Vốn trong nước							Vốn ngoài nước	Vốn trong nước							Vốn ngoài nước	Vốn trong nước			
A	B	1	2	3=4+5	4	5	6	7	8	9	10	11=12+13	12	13	14	15	16	17=9/1	18=10/2	19=11/3	20=12/4	21=13/5	22=14/6	23=15/7	24=16/8
	TỔNG SỐ	3.436.972.000.000	2.835.816.000.000	601.156.000.000		601.156.000.000		601.156.000.000		4.418.475.000.000	2.835.816.000.000	1.582.659.000.000		1.582.659.000.000	5.000.000.000	864.451.000.000	713.208.000.000	129%	100%	263%		263%		144%	
1	Huyện Tam Đường	407.824.000.000	342.811.000.000	65.013.000.000		65.013.000.000		65.013.000.000		474.908.000.000	342.811.000.000	132.097.000.000		132.097.000.000	3.000.000.000	91.570.000.000	37.527.000.000	116%	100%	203%		203%		141%	
2	Huyện Phong Thổ	580.592.000.000	496.508.000.000	84.084.000.000		84.084.000.000		84.084.000.000		777.846.000.000	496.508.000.000	281.338.000.000		281.338.000.000	500.000.000	114.981.000.000	165.857.000.000	134%	100%	335%		335%		137%	
3	Huyện Sìn Hồ	631.115.000.000	544.882.000.000	86.233.000.000		86.233.000.000		86.233.000.000		844.163.000.000	544.882.000.000	299.281.000.000		299.281.000.000		128.954.000.000	170.327.000.000	134%	100%	347%		347%		150%	
4	Huyện Nậm Nhùn	297.313.000.000	251.083.000.000	46.230.000.000		46.230.000.000		46.230.000.000		421.186.000.000	251.083.000.000	170.103.000.000		170.103.000.000		58.225.000.000	111.878.000.000	142%	100%	368%		368%		126%	
5	Huyện Mường Tè	468.466.000.000	400.878.000.000	67.588.000.000		67.588.000.000		67.588.000.000		702.080.000.000	400.878.000.000	301.202.000.000		301.202.000.000		157.957.000.000	143.245.000.000	150%	100%	446%		446%		234%	
6	Huyện Than Uyên	441.455.000.000	366.676.000.000	74.779.000.000		74.779.000.000		74.779.000.000		491.903.000.000	366.676.000.000	125.227.000.000		125.227.000.000	500.000.000	84.399.000.000	40.328.000.000	111%	100%	167%		167%		113%	
7	Huyện Tân Uyên	406.123.000.000	323.401.000.000	82.722.000.000		82.722.000.000		82.722.000.000		478.773.000.000	323.401.000.000	155.372.000.000		155.372.000.000	1.000.000.000	112.522.000.000	41.850.000.000	118%	100%	188%		188%		136%	
8	Thành phố Lai Châu	204.084.000.000	109.577.000.000	94.507.000.000		94.507.000.000		94.507.000.000		227.616.000.000	109.577.000.000	118.039.000.000		118.039.000.000		115.843.000.000	2.196.000.000	112%	100%	125%		125%		123%	



QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2019

(Kèm theo Báo cáo số: *437* /BC-UBND ngày *30* /*11* /2020 của UBND tỉnh Lai Châu)

Đơn vị tính: Đồng

S T T	Nội dung	Dự toán			Quyết toán									So sánh (%)			
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia						Tổng số	Trong đó		
			Đầu tư phát triển	KP sự nghiệp		Đầu tư phát triển	KP sự nghiệp	Đầu tư phát triển			KP sự nghiệp				Đầu tư phát triển	KP sự nghiệp	
								Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14=4/1	15=5/2	16=6/3
	TỔNG CỘNG (I+II)	728.946.000.000	566.632.000.000	162.314.000.000	654.887.219.221	504.449.784.954	150.437.434.267	654.887.219.221	504.449.784.954	504.449.784.954		150.437.434.267	150.437.434.267		90%	89%	93%
I	Ngân sách cấp tỉnh	15.738.000.000		15.738.000.000	13.899.363.273	50.600.000	13.848.763.273	13.899.363.273	50.600.000	50.600.000		13.848.763.273	13.848.763.273		88%		88%
1	Sở Lao động thương binh và xã hội	3.947.000.000		3.947.000.000	3.213.904.500		3.213.904.500	3.213.904.500				3.213.904.500	3.213.904.500		81%		81%
2	Sở Thông tin và truyền thông	6.420.000.000		6.420.000.000	6.001.937.073		6.001.937.073	6.001.937.073				6.001.937.073	6.001.937.073		93%		93%
3	Ban Dân tộc	3.421.000.000		3.421.000.000	3.049.250.000		3.049.250.000	3.049.250.000				3.049.250.000	3.049.250.000		89%		89%
4	Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn	1.950.000.000		1.950.000.000	1.583.671.700		1.583.671.700	1.583.671.700				1.583.671.700	1.583.671.700		81%		81%
5	Trung tâm nước sạch và vệ sinh môi trường				50.600.000	50.600.000		50.600.000	50.600.000	50.600.000							
II	Ngân sách cấp huyện	713.208.000.000	566.632.000.000	146.576.000.000	640.987.855.948	504.399.184.954	136.588.670.994	640.987.855.948	504.399.184.954	504.399.184.954		136.588.670.994	136.588.670.994		90%	89%	93%
1	Huyện Tam Đường	37.527.000.000	26.898.000.000	10.629.000.000	38.074.146.781	27.499.175.840	10.574.970.941	38.074.146.781	27.499.175.840	27.499.175.840		10.574.970.941	10.574.970.941		101%	102%	99%
2	Huyện Phong Thổ	165.857.000.000	139.679.000.000	26.178.000.000	149.277.294.025	123.912.646.162	25.364.647.863	149.277.294.025	123.912.646.162	123.912.646.162		25.364.647.863	25.364.647.863		90%	89%	97%
3	Huyện Sìn Hồ	170.327.000.000	142.043.000.000	28.284.000.000	148.314.905.076	120.640.825.951	27.674.079.125	148.314.905.076	120.640.825.951	120.640.825.951		27.674.079.125	27.674.079.125		87%	85%	98%
4	Huyện Nậm Nhùn	111.878.000.000	95.198.000.000	16.680.000.000	90.124.987.943	74.803.829.943	15.321.158.000	90.124.987.943	74.803.829.943	74.803.829.943		15.321.158.000	15.321.158.000		81%	79%	92%
5	Huyện Mường Tè	143.245.000.000	120.949.000.000	22.296.000.000	131.323.460.000	108.154.770.000	23.168.690.000	131.323.460.000	108.154.770.000	108.154.770.000		23.168.690.000	23.168.690.000		92%	89%	104%
6	Huyện Than Uyên	40.328.000.000	21.985.000.000	18.343.000.000	41.716.232.806	25.146.959.265	16.569.273.541	41.716.232.806	25.146.959.265	25.146.959.265		16.569.273.541	16.569.273.541		103%	114%	90%
7	Huyện Tân Uyên	41.850.000.000	18.810.000.000	23.040.000.000	41.662.749.317	24.178.997.793	17.483.751.524	41.662.749.317	24.178.997.793	24.178.997.793		17.483.751.524	17.483.751.524		100%	129%	76%
8	Thành phố Lai Châu	2.196.000.000	1.070.000.000	1.126.000.000	494.080.000	61.980.000	432.100.000	494.080.000	61.980.000	61.980.000		432.100.000	432.100.000		22%	6%	38%

**TỔNG HỢP CÁC QUỸ TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC NGOÀI NGÂN SÁCH
DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ NĂM 2019**

(Kèm theo Báo cáo số **437**/BC-UBND ngày **30** tháng **11** năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu)

ĐVT: Đồng

STT	Tên quỹ	Dư nguồn đến 31/12/2018	Kế hoạch năm 2019				Thực hiện năm 2019				Dư nguồn đến ngày 31/12/2019
			Tổng nguồn vốn phát sinh trong năm		Tổng sử dụng nguồn vốn trong năm	Chênh lệch nguồn trong năm	Tổng nguồn vốn phát sinh trong năm		Tổng sử dụng nguồn vốn trong năm	Chênh lệch nguồn trong năm	
			Tổng số	Trong đó: Hỗ trợ từ NSDP (nếu có)			Tổng số	Trong đó: Hỗ trợ từ NSDP (nếu có)			
A	B	1	2	3	4	5=2-4	6	7	8	9=6-8	10=1+6-8
	TỔNG CỘNG:	131.574.110.525	688.156.401.234	8.000.000.000	683.871.462.787	4.284.938.447	649.876.969.297	10.767.323.724	627.755.934.119	22.121.035.178	153.695.145.703
1	Quỹ bảo vệ và phát triển rừng	53.640.777.367	603.254.000.000		603.254.000.000		566.987.568.063		548.505.476.751	18.482.091.312	72.122.868.679
2	Quỹ bảo trì đường bộ	106.643.000	54.484.000.000		54.484.000.000		54.484.000.000		52.446.238.000	2.037.762.000	2.144.405.000
3	Quỹ phát triển đất	65.286.945.574									65.286.945.574
4	Quỹ hỗ trợ phát triển Hợp tác xã	663.000.000	8.300.000.000	5.000.000.000	8.000.000.000	300.000.000	8.287.000.000	2.000.000.000	8.750.000.000	-463.000.000	200.000.000
5	Quỹ hỗ trợ hội nông dân	153.205.000	8.767.323.724	3.000.000.000	8.600.000.000	167.323.724	8.767.323.724	8.767.323.724	8.600.000.000	167.323.724	320.528.724
6	Quỹ cứu trợ	8.833.343.570	8.295.830.812		4.873.000.000	3.422.830.812	6.295.830.812		4.873.000.000	1.422.830.812	10.256.174.382
7	Quỹ khuyến học	718.453.063	356.178.288		677.080.745	-320.902.457	356.178.288		677.080.745	-320.902.457	397.550.606
8	Quỹ bảo trợ trẻ em	747.274.127	704.708.597		704.708.597		704.708.597		527.788.623	704.708.597	924.194.101
9	Quỹ vì người cao tuổi nghèo	215.309.400	84.325.000		5.600.000	78.725.000	84.325.000		5.600.000	78.725.000	294.034.400
10	Quỹ vì người nghèo	616.779.031	3.606.961.368		2.970.000.000	636.961.368	3.606.961.368		2.970.000.000	636.961.368	1.253.740.399
11	Quỹ đền ơn đáp nghĩa	592.380.393	303.073.445		303.073.445		303.073.445		400.750.000	-97.676.555	494.703.838